

MỤC LỤC

Trang

A. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. SƯ PHẠM TOÁN HỌC	3
2. SƯ PHẠM TOÁN HỌC CHẤT LƯỢNG CAO	8
3. SƯ PHẠM VẬT LÝ	12
4. SƯ PHẠM HÓA HỌC	16
5. SƯ PHẠM NGỮ VĂN	22
6. VĂN HỌC	28
7. VIỆT NAM HỌC	34
8. SƯ PHẠM TIN HỌC	38
9. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	42
10. SƯ PHẠM TIẾNG ANH	46
11. NGÔN NGỮ ANH	50
12. NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	54
13. SƯ PHẠM SINH HỌC	58
14. GIÁO DỤC CÔNG DÂN	63
15. SƯ PHẠM LỊCH SỬ	68
16. GIÁO DỤC MẦM NON	73
17. GIÁO DỤC TIỂU HỌC	78
18. GIÁO DỤC THỂ CHẤT	83
19. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH	87

B. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. SƯ PHẠM TOÁN HỌC	93
2. SƯ PHẠM TOÁN HỌC CHẤT LƯỢNG CAO	95
3. SƯ PHẠM VẬT LÝ	98
4. SƯ PHẠM HÓA HỌC	101
5. SƯ PHẠM NGỮ VĂN	104
6. VĂN HỌC	107
7. VIỆT NAM HỌC	109
8. SƯ PHẠM TIN HỌC	111
9. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	113
10. SƯ PHẠM TIẾNG ANH	115
11. NGÔN NGỮ ANH	118
12. NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	121
13. SƯ PHẠM SINH HỌC	124
14. GIÁO DỤC CÔNG DÂN	126
15. SƯ PHẠM LỊCH SỬ	129
16. GIÁO DỤC MẦM NON	131
17. GIÁO DỤC TIỂU HỌC	134
18. GIÁO DỤC THỂ CHẤT	137
19. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH	139

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

1. SƯ PHẠM TOÁN HỌC (Mathematics Education)

Mã ngành: D140209

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 8 tín chỉ, GDTC 4 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 42 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 28 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>23 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>5 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm: | 37 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>33 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, Thí nghiệm, Thực tập, Thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	45
8	Pháp luật đại cương	PL101	2	15			30	45
9	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		42					
12	Tập hợp logic	TN213	3	30	30			75
13	Đại số đại cương	TN302	3	30	30			75
14	Số học	TN304	3	30	30			75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Đại số sơ cấp	TN401	3	30	30			75
16	Giải tích hàm một biến 1	TN214	3	30	30			75
17	Giải tích hàm một biến 2	TN215	3	30	30			75
18	Giải tích hàm nhiều biến 1	TN216	3	30	30			75
19	Phương trình vi phân	TN310	3	30	30			75
20	Tô pô - Độ đo - Tích phân	TN217	3	30	30			75
21	Đại số tuyến tính 1	TN218	3	30	30			75
22	Đại số tuyến tính 2	TN219	3	30	30			75
23	Hình học tuyến tính	TN220	3	30	30			75
24	Hình học sơ cấp	TN403	3	30	30			75
25	Lý thuyết xác suất	TN221	3	30	30			75
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		28					
<i>Bắt buộc</i>			23					
26	Vành đa thức và lý thuyết môđun	TN222	3	30	30			75
27	Giải tích hàm nhiều biến 2	TN223	2	15	30			45
28	Giải tích hàm	TN313	3	30	30			75
29	Giải tích số	TN312	2	15	30			45
30	Hình học xạ ảnh	TN402	3	30	30			75
31	Quy hoạch tuyến tính	TN405	2	15	30			45
32	Thống kê toán học	TN224	2	15	30			45
33	Toán rời rạc	TN225	3	30	30			75
34	Tiếng Anh chuyên ngành	TN226	3	30	30			75
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong các môn sau cho đủ 5 tín chỉ (Tự chọn chuyên ngành 1, 2)</i>			5					
35	Đại số giao hoán	TN227	3	30	30			75
36	Lý thuyết trường	TN228	2	15	30			45
37	Bất đẳng thức và sáng tạo bất đẳng thức	TN229	2	15	30			45
38	Ứng dụng của lý thuyết nhóm vào một số dạng toán THPT	TN230	3	30	30			75
39	Nguyên lý Dirichlet và ứng dụng giải toán sơ cấp	TN231	2	15	30			45
40	Lý thuyết nhóm cho Hóa học	TN232	3	30	30			75
41	Dạy học một số chủ đề toán Đại số theo hướng phát triển năng lực học sinh	TN233	2	15	30			45
42	Hàm biến phức	TN306	3	30	30			75
43	Phương trình đạo hàm riêng	TN311	3	30	30			75
44	Một số ứng dụng của phép tính vi tích phân hàm 1 biến	TN234	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
45	Lý thuyết ổn định hệ phương trình vi phân	TN413	3	30	30			75
46	Giải gần đúng phương trình vi phân	TN235	2	15	30			45
47	Quy hoạch phi tuyến	TN236	2	15	30			45
48	Bất đẳng thức biến phân	TN237	2	15	30			45
49	Giảng dạy Toán học gắn liền với thực tiễn	TN238	2	15	30			45
50	Hình học của nhóm biến đổi	TN239	3	30	30			75
51	Hình học và tính lồi	TN240	3	30	30			75
52	Hình học giải tích nâng cao	TN241	2	15	30			45
53	Phép biến hình và ứng dụng giải toán hình học	TN242	3	30	30			75
54	Nhập môn hình học Riemann	TN243	3	30	30			75
55	Ứng dụng phép biến đổi xạ ảnh phẳng vào giải toán hình học phẳng	TN244	2	15	30			45
56	Hình học vi phân	TN315	3	30	30			75
57	Tối ưu tổ hợp	TN245	3	30	30			75
58	Điều khiển logic và ứng dụng	TN246	2	15	30			45
59	Các định lý giới hạn và ứng dụng	TN247	2	15	30			45
60	Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng	TN248	3	30	30			75
61	Tăng cường năng lực giảng dạy xác suất – thống kê ở phổ thông	TN249	2	15	30			45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
62	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
63	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
64	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
65	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
66	Lý luận dạy học môn Toán (PPDH Toán 1)	TN326	3	30		30		75
67	Dạy học các tình huống điển hình môn Toán (PPDH Toán 2)	TN327	3	30		30		75
68	Phát triển năng lực giáo viên toán	TN328	3	30		30		75
69	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn Toán (PPDH Toán 3)	TN329	3	30		30		75
70	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	TN330	2	15		30		45

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
71	Thực hành sư phạm 1	TN331	2				60	30
72	Thực hành sư phạm 2	TN332	2				60	30
73	Thực tập sư phạm 1	TN442	3				135	
74	Thực tập sư phạm 2	TN333	4				180	
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau (Tự chọn nghiệp vụ 1, Tự chọn nghiệp vụ 2)</i>			4					
75	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
76	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TL303	2	15			30	45
77	Những vấn đề giáo dục cập nhật	GD303	2	15		15	15	45
78	Tham vấn học đường	TL304	2	15			30	45
79	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên	GD304	2	15		15	15	45
80	Tâm lý học giới tính	TL306	2	15		15	15	45
81	Tâm lý học khách hàng	TL307	2	15			30	45
82	Phương pháp toán sơ cấp	TN334	2	15		30		45
83	Dạy học Toán theo hướng tiếp cận năng lực	TN335	2	15		30		45
84	Phương pháp dạy học tích cực môn Toán	TN336	2	15		30		45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
85	Khóa luận tốt nghiệp	TN801	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế		7					
	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 3 môn sau</i>		4					
86	Đại số	TN447	4	30	60			
87	Giải tích	TN448	4	30	60			
88	Hình học	TN449	4	30	60			
	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn sau</i>							
89	Dạy học môn Toán ở THPT	TN450	3	30	30			
90	Toán ứng dụng	TN451	3	30	30			
	Tổng cộng		135					

2. SƯ PHẠM TOÁN HỌC CHẤT LƯỢNG CAO (Mathematics Education - Honors)

Mã ngành: D140209

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 147 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 30 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 73 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 42 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 31 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>26 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>5 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm: | 37 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>33 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, Thí nghiệm, Thực tập, Thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		30					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			75
7	Tiếng Anh 3	B1101	3	30	30			75
8	Tiếng Anh 4	B1102	3	30	30			75
9	Tiếng Anh 5	B1103	3	30	30			75
10	Tin học	TH101	2	15			30	45
11	Pháp luật đại cương	PL101	2	15			30	45
12	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
13	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
14	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		73					
II.1	Khối kiến thức của nhóm ngành		42					
15	Tập hợp logic	TN213.CLC	3	30	30			75
16	Đại số đại cương	TN302.CLC	3	30	30			75
17	Số học	TN304.CLC	3	30	30			75
18	Đại số sơ cấp	TN401.CLC	3	30	30			75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	Giải tích hàm một biến 1	TN214.CLC	3	30	30			75
20	Giải tích hàm một biến 2	TN215.CLC	3	30	30			75
21	Giải tích hàm nhiều biến 1	TN216.CLC	3	30	30			75
22	Phương trình vi phân	TN310.CLC	3	30	30			75
23	Tô pô - Độ đo - Tích phân	TN217.CLC	3	30	30			75
24	Đại số tuyến tính 1	TN218.CLC	3	30	30			75
25	Đại số tuyến tính 2	TN219.CLC	3	30	30			75
26	Hình học tuyến tính	TN220.CLC	3	30	30			75
27	Hình học sơ cấp	TN403.CLC	3	30	30			75
28	Lý thuyết xác suất	TN221.CLC	3	30	30			75
II.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		31					
<i>Bắt buộc</i>			26					
29	Vành đa thức và lý thuyết môđun	TN222.CLC	3	30	30			75
30	Giải tích hàm nhiều biến 2	TN223.CLC	2	15	30			45
31	Giải tích hàm	TN313.CLC	3	30	30			75
32	Giải tích số	TN312.CLC	2	15	30			45
33	Hình học xạ ảnh	TN402.CLC	3	30	30			75
34	Quy hoạch tuyến tính	TN405.CLC	2	15	30			45
35	Thống kê toán học	TN224.CLC	2	15	30			45
36	Toán rời rạc	TN225.CLC	3	30	30			75
37	Tiếng Anh cho toán phổ thông	TN250.CLC	3	30	30			75
38	Dạy toán THPT bằng tiếng Anh	TN226.CLC	3	30			30	75
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau</i>			5					
39	Đại số giao hoán	TN227.CLC	3	30	30			75
40	Lý thuyết trường	TN228.CLC	2	15	30			45
41	Bất đẳng thức và sáng tạo bất đẳng thức	TN229.CLC	3	30	30			75
42	Ứng dụng của lý thuyết nhóm vào một số dạng toán THPT	TN230.CLC	2	15	30			45
43	Nguyên lý Dirichlet và ứng dụng giải toán sơ cấp	TN231.CLC	2	15	30			45
44	Lý thuyết nhóm cho Hóa học	TN232.CLC	3	30	30			75
45	Dạy học một số chủ đề toán Đại số theo hướng phát triển năng lực học sinh	TN233.CLC	2	15	30			45
46	Hàm biến phức	TN306.CLC	3	30	30			75
47	Phương trình đạo hàm riêng	TN311.CLC	3	30	30			75
48	Một số ứng dụng của phép tính vi tích phân hàm 1 biến	TN234.CLC	2	15	30			45
49	Lý thuyết ổn định hệ phương trình vi phân	TN413.CLC	3	30	30			75
50	Giải gần đúng phương trình vi phân	TN235.CLC	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Quy hoạch phi tuyến	TN236.CLC	2	15	30			45
52	Bất đẳng thức biến phân	TN237.CLC	2	15	30			45
53	Giảng dạy Toán học gắn liền với thực tiễn	TN238.CLC	2	15	30			45
54	Hình học của nhóm biến đổi	TN239.CLC	3	30	30			75
55	Hình học và tính lồi	TN240.CLC	3	30	30			75
56	Hình học giải tích nâng cao	TN241.CLC	2	15	30			45
57	Phép biến hình và ứng dụng giải toán hình học	TN242.CLC	3	30	30			75
58	Nhập môn hình học Riemann	TN243.CLC	3	30	30			75
59	Ứng dụng phép biến đổi xạ ảnh phẳng vào giải toán hình học phẳng	TN244.CLC	2	15	30			45
60	Hình học vi phân	TN315CLC	3	30	30			75
61	Tối ưu tổ hợp	TN245.CLC	3	30	30			75
62	Điều khiển logic và ứng dụng	TN246.CLC	2	15	30			45
63	Các định lý giới hạn và ứng dụng	TN247.CLC	2	15	30			45
64	Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng	TN248.CLC	3	30	30			75
65	Tăng cường năng lực giảng dạy xác suất – thống kê ở phổ thông	TN249.CLC	2	15	30			45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
66	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
67	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
68	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
69	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
70	Lý luận dạy học môn Toán (PPDH Toán 1)	TN326.CLC	3	30		30		75
71	Dạy học các tình huống điển hình môn Toán (PPDH Toán 2)	TN327.CLC	3	30		30		75
72	Phát triển năng lực giáo viên toán	TN328.CLC	3	30		30		75
73	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn Toán (PPDH Toán 3)	TN329.CLC	3	30		30		75
74	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	TN330.CLC	2	15		30		45
75	Thực hành sư phạm 1	TN331	2				60	30
76	Thực hành sư phạm 2	TN332	2				60	30
77	Thực tập sư phạm 1	TN442	3					135
78	Thực tập sư phạm 2	TN333	4					180

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau (Tự chọn nghiệp vụ 1, Tự chọn nghiệp vụ 2)</i>			4					
79	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
80	Kỹ năng tư vấn cá nhân về lựa chọn	TL303	2	15			30	45
81	Những vấn đề giáo dục cập nhật	GD303	2	15		15	15	45
82	Tham vấn học đường	TL304	2	15			30	45
83	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên	GD304	2	15		15	15	45
84	Tâm lý học giới tính	TL306	2	15		15	15	45
85	Tâm lý học khách hàng	TL307	2	15			30	45
86	Phương pháp toán sơ cấp	TN334	2	15		30		
87	Dạy học Toán theo hướng tiếp cận năng lực	TN335	2	15		30		
88	Phương pháp dạy học tích cực môn Toán	TN336	2	15		30		
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn học chuyên ngành thay thế		7					
89	Khóa luận tốt nghiệp	TN801.CLC	7					315
	Các học chuyên ngành thay thế							
	<i>Tự chọn: Chọn 1 trong 3 học phần sau</i>		4					
90	Đại số	TN447.CLC	4	30	60			
91	Giải tích	TN448.CLC	4	30	60			
92	Hình học	TN449.CLC	4	30	60			
	<i>Tự chọn: Chọn 1 trong 2 học phần sau</i>							
93	Dạy học môn Toán ở THPT	TN450.CLC	3	30	30			
94	Toán ứng dụng	TN451.CLC	3	30	30			
	Tổng cộng		147					

3. SƯ PHẠM VẬT LÝ (Physics Education)

Mã ngành: D140211

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- Khối kiến thức đại cương:	21 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	70 tín chỉ
+ Khối kiến thức của nhóm ngành:	13 tín chỉ
+ Khối kiến thức chuyên ngành:	57 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>53 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm:	37 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>33 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế:	7 tín chỉ

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, Thi nghiệm, Thực tập, Thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Pháp luật đại cương	PL101	2	15	30			60
6	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
7	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
8	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
9	Tin học	TH101	2	15	30			45
10	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
12	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
I.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		13					
13	Toán cho Vật lý 1 (Hàm nhiều biến và phương trình vi phân)	TN211	4	30	60			90
14	Toán cho Vật lý 2 (Đại số tuyến tính)	TN212	3	30	30			75
15	Khoa học tự nhiên 2	KHTN 2	3	30	12	18		75
16	Khoa học tự nhiên 3	KHTN 3	3	30	16		14	75
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		57					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<i>Bắt buộc</i>			53					
17	Tiếng Anh chuyên ngành	VL231	3	15	30		30	75
18	Cơ học đại cương	VL221	4	30	60			90
19	Điện và từ	VL222	3	30	30			75
20	Quang học	VL223	4	45	30			105
21	Điện động lực	VL224	2	15	30			45
22	Cơ học lượng tử	VL225	4	45	30			105
23	Vật lý thống kê	VL226	3	30	30			75
24	Phương pháp toán lý	VL227	3	30	30			75
25	Vật lý phân tử và nhiệt học	VL305	3	30	30			75
26	Dao động và sóng	VL308	2	15	30			45
27	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VL311	3	30	30			75
28	Thiên văn	VL312	2	15	30			45
29	Thực hành Vật lý đại cương 1	VL313	2				60	30
30	Thực hành Vật lý đại cương 2	VL314	2				60	30
31	Kỹ thuật nhiệt và động cơ đốt trong	KT301	2	15			30	45
32	Kỹ thuật điện	KT302	2	15			30	45
33	Kỹ thuật điện tử	KT303	2	15			30	45
34	Cơ lý thuyết	VL201	2	15	30			45
35	Lý thuyết chất rắn	VL319	3	30	30			75
36	Lịch sử Vật lý	VL326	2	15		30		45
<i>Tự chọn: Chọn 02 trong số các môn</i>			4					
37	Phương pháp tính	VL228	2	15			30	45
38	Vật lý hiện đại	VL229	2	15		30		45
39	Nhập môn lý thuyết chất rắn lượng tử	VL230	2	15		30		45
40	Nhiệt động lực học	VL322	2	15		30		45
41	Tin học cho Vật lý	VL325	2	15			30	45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
42	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
43	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
44	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
45	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2					45
46	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	VL301	2	15		30		45
47	Lý luận dạy học Vật lý	VL302	3	30	30			75
48	Nghiên cứu dạy học chương trình Vật lý phổ thông	VL303	3	30	30			75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lí	VL304	2	15		30		45
50	Sử dụng phần mềm trong dạy học Vật lí	VL331	2	15	30			45
51	Sử dụng thiết bị thí nghiệm trong dạy học Vật lí phổ thông	VL306	2				60	30
52	Thực hành sư phạm 1	VL307	2				60	30
53	Thực hành sư phạm 2	VL332	2				60	30
54	Thực tập sư phạm 1	VL405	3					135
55	Thực tập sư phạm 2	VL309	4					180
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau</i>			4					
56	Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực	VL310	2	15	30			45
57	Dạy bài tập Vật lý ở trường phổ thông	VL327	2	15		30		45
58	Sử dụng E-learning trong dạy học vật lý	VL329	2	15		30		45
59	Tâm lý học giới tính	TL306	2	15		15	15	45
60	Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông	TL303	2	15			30	45
61	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	GD303	2	15		15	15	45
62	Tham vấn học đường	TL304	2	15			30	45
63	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
64	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên	GD304	2	15		15	15	45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
65	Khóa luận tốt nghiệp	VL801	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp		7					
	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 3 học phần sau</i>		3					
66	Cơ học hệ chất điểm và vật rắn	VL455	3	30	30			75
67	Điện đại cương	VL456	3	30	30			75
68	Thống kê hệ nhiều hạt	VL457	3	30	30			75
	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 học phần sau</i>		4					
69	Cơ học vi mô	VL458	4	45	30			105
70	Phương pháp dạy học Vật lý ở trường phổ thông	VL459	4	30	60			90
	Tổng cộng		135					

4. SƯ PHẠM HÓA HỌC (Chemistry Education)

Mã ngành: D140213

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 11 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 59 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>51 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm: | 37 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>33 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

SỐ TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, Thí nghiệm, Thực tập, Thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
6	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
7	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
8	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
9	Tin học	TH101	2	15			30	45
10	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
12	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		11					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành							
13	Toán cao cấp A	TO202	3	30	30			90
14	Xác suất thống kê	TN205	2	15	30			60

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Khoa học tự nhiên 1	KHTN 1	3	30		30		90
16	Khoa học tự nhiên 3	KHTN 3	3	30		16	14	90
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		59					
<i>Bắt buộc</i>			51					
17	Hóa đại cương 1	HH366	2	15	30			60
18	Hóa đại cương 2	HH367	3	15	30		30	90
19	Hóa học phi kim	HH368	3	30	30			90
20	Hóa học kim loại	HH344	2	15	30			60
21	Thực hành hóa vô cơ	HH302	2				60	60
22	Cơ sở lý thuyết hóa học vô cơ	HH303	2	15	30			60
23	Đại cương và hidrocarbon	HH304	3	30	30			90
24	Dẫn xuất của hidrocarbon	HH305	3	30	30			90
25	Thực hành hoá học hữu cơ	HH306	2				60	60
26	Cơ sở lý thuyết hóa học hữu cơ	HH307	2	15	30			60
27	Cân bằng ion trong dung dịch	HH308	2	15	30			60
28	Các phương pháp định lượng hoá học	HH309	2	15	30			60
29	Các phương pháp phân tích lý hóa	HH345	2	15	30			60
30	Thực hành Hoá học phân tích	HH310	2				60	60
31	Nhiệt động lực học hoá học – Động hoá học và xúc tác	HH346	3	30	30			90
32	Điện hoá học – Hoá keo	HH313	2	15	30			60
33	Thực hành hoá lý	HH314	2				60	60
34	Hoá học lượng tử	HH315	2	15	30			60
35	Hóa kỹ thuật	HH347	2	15	10	10	10	60
36	Hóa nông nghiệp	HH348	2	15	10	20		60
37	Hóa môi trường + Thực hành hóa công nghiệp-môi trường	HH349	3	15	10	10	40	90
38	Tiếng Anh chuyên ngành	HA103	3	30	30			90
<i>Tự chọn</i>			8					
	<i>Tự chọn 1: Chọn 1 trong các môn học</i>		2					
39	Hóa học vật liệu	HH321	2	15	30			60
40	Nhiệt động lực học hóa học ứng dụng	HH350	2	15	30			60
41	Công nghệ xử lý môi trường	HH326	2	15	10	20		60
42	Hóa học phân tích trong dạy học hóa học phổ thông	HH351	2	15		30		60
	<i>Tự chọn 2: Chọn 1 trong các môn học</i>		2					
43	Hóa học các nguyên tố hiếm	HH327	2	15	30			60
44	Hệ thống hóa lý thuyết về các chất hữu cơ và vận dụng trong dạy học hóa học phổ thông.	HH352	2	15		30		60

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
45	Độc học môi trường	HH331	2	15	10	20		60
46	Hóa học phức chất	HH353	2	15	30			60
	<i>Tự chọn 3: Chọn 1 trong các môn học</i>		2					
47	Danh pháp và thuật ngữ hóa học	HH354	2	15	30			60
48	Phân tích môi trường	HH340	2	15	10	20		60
49	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	HH339	2	15	30			60
50	Hệ thống hóa lý thuyết về các chất vô cơ và vận dụng trong dạy học hóa học phổ thông	HH355	2	15		30		60
51	Động hóa học ứng dụng	HH356	2	15	30			60
	<i>Tự chọn 4: Chọn 1 trong các môn học</i>		2					
52	Hóa thực phẩm	HH357	2	15	30			60
53	Hóa môi trường trong dạy học hóa học phổ thông	HH358	2	15	10	20		60
54	Các phương pháp vật lý nghiên cứu vật liệu rắn	HH359	2	15	30			60
55	Đánh giá thống kê trong hóa học phân tích	HH360	2	15	30			60
56	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	HH323	2	15	30			60
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
	<i>Bắt buộc</i>		33					
57	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		60
58	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		60
59	Những vấn đề chung về giáo dục học	GD501	2	15		30		60
60	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		60
61	Phương pháp NCKH chuyên ngành và giáo dục chuyên ngành	HH407	2	15		30		60
62	Ứng dụng CNTT trong dạy học chuyên ngành Hóa học	HH402	2	15			30	60
63	Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học (PPDH 1)	HH408	3	30		30		60
64	Phương pháp dạy học môn KHTN ở trường phổ thông (PPDH 2)	HH409	2	15			30	60
65	Phương pháp dạy học hóa học ở trường THPT (PPDH 3)	HH410	3	30			30	90
66	Sử dụng thí nghiệm và các phương tiện kỹ thuật trong dạy học hóa học ở trường THPT (PPDH 4)	HH411	2	10			40	60

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
67	Thực hành sư phạm 1	TN444	2				60	30
68	Thực hành sư phạm 2	TN445	2				60	30
69	Thực tập sư phạm 1	TN446	3				135	
70	Thực tập sư phạm 2	TN447	4				180	
<i>Tự chọn</i>			4					
	<i>Tự chọn 5: Chọn 1 trong các môn học</i>		2					
71	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	60
72	Phát triển chương trình môn Hóa học trường phổ thông	HH412	2	15		30		60
73	Các kỹ năng dạy học hóa học cơ bản	HH413	2	10		40		60
74	Dạy học tích hợp môn khoa học tự nhiên ở trường phổ thông	HH414	2	5		20	30	60
75	Sử dụng phương tiện trực quan và phương tiện kỹ thuật trong dạy học hóa học	HH324	2	15			30	60
76	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Hóa học	HH415	2	15		30		60
<i>Tự chọn 6: Chọn 1 trong các môn học</i>			2					
77	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Hóa học ở trường phổ thông	HH416	2	5		20	30	60
78	Giáo dục môi trường thông qua dạy học hoá học phổ thông	HH417	2	15		30		60
79	Dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Hóa học theo định hướng phát triển năng lực	HH418	2	15		30		60
80	Dạy học phân hóa trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	HH419	2	15		30		60
81	Giáo dục kỹ năng sống và đánh giá KNS của HS THPT thông qua dạy học môn Hóa học	HH420	2	15			30	60
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
	Khóa luận tốt nghiệp	HH501	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế (Chọn 2 môn chuyên ngành trong các môn chuyên ngành sau)		7					
82	Các PPDH truyền thống và hiện đại trong dạy học Hoá học	HH502	3	30	30			90
83	Công nghệ xử lý nước	HH503	3	30	15	15		90
84	Các phương pháp cơ bản trong phân tích Hóa học	HH504	3	30	30			90

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
85	Các vấn đề cơ bản của hóa lí	HH505	4	45	30			120
86	Một số vấn đề chọn lọc của hóa học hữu cơ	HH506	4	45	30			120
87	Những vấn đề cơ bản trong hóa vô cơ	HH507	4	45	30			120
Tổng cộng			135					

5. SƯ PHẠM NGŨ VĂN (Philology Education)

Mã ngành: D140217

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 8 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 62 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>37 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>25 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm: | 37 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, Thí nghiệm, Thực tập, Thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I.	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15		15		60
9	Pháp luật đại cương	PL101	2	20		10		60
10	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
12	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		8					
13	Cơ sở văn hoá Việt Nam	VH201	2	15	15	15		45
14	Mỹ học đại cương	VH833	2	15	15	15		45
15	Văn bản Hán Nôm	VH802	2	15	15	15		45
16	Cơ sở ngôn ngữ học	VH302	2	15	15	15		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		62					
<i>Bắt buộc</i>			37					
17	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng tiếp nhận	NV101	2	15	15	15		45
18	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng tiếp nhận	NV102	3	30	15	15		75
19	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng tiếp nhận	NV103	2	15	15	15		45
20	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng tiếp nhận	NV104	2	15	15	15		45
21	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và định hướng tiếp nhận	NV105	2	15	15	15		45
22	Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận	NV106	3	30	15	15		75
23	Văn học Nga và định hướng tiếp nhận	NV107	2	15	15	15		45
24	Văn học phương Tây, Mỹ la tinh và định hướng tiếp nhận	NV108	3	30	15	15		75
25	Nguyên lý lý luận văn học	VH805	2	15	15	15		45
26	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	NV109	2	15	15	15		45
27	Tiến trình văn học	NV110	2	15	15	15		45
28	Ngữ âm tiếng Việt	VH412	2	15	15	15		45
29	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt	VH413	2	15	15	15		45
30	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học	NV111	3	30	15	15		75
31	Phong cách học tiếng Việt	VH415	2	15	15	15		45
32	Tiếng Anh chuyên ngành	VH454	3	30	15	15		75
<i>Tự chọn</i>			25					
	<i>Tự chọn 1: Chuyên đề Văn học Việt Nam (Chọn 3 trong số 8 môn học sau)</i>		6					
33	Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)	NV201	2	15	15	15		45
34	Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại ở trường trung học phổ thông (TCBB)	NV202	2	15	15	15		45
35	Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông	NV203	2	15	15	15		45
36	Tìm hiểu tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông	NV204	2	15	15	15		45
37	Thơ Nôm Đường luật	NV205	2	15	15	15		45
38	Truyện thơ Nôm trong VH trung đại VN	NV206	2	15	15	15		45
39	Truyện ngắn VN giai đoạn 1930-1945	VH507	2	15	15	15		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40	Thơ Việt Nam sau 1975	NV207	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 2: Chuyên đề Ngôn ngữ (Chọn 3 trong số 8 môn học sau)</i>		7					
41	Văn bản và kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (TCBB)	NV208	3	30	15	15		75
42	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (TCBB)	NV209	2	15	15	15		45
43	Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	NV210	2	15	15	15		45
44	Hành vi ngôn ngữ và việc sử dụng hành vi ngôn ngữ trong truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945	NV211	2	15	15	15		45
45	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	15	15		45
46	Tiếng Việt cho người nước ngoài	NV212	2	15	15	15		45
47	Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt	NV213	2	15	15	15		45
48	Ngôn ngữ đối chiếu	VH453	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 3: Chuyên đề Lý luận văn học (Chọn 3 trong số 8 môn học sau)</i>		6					
49	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (TCBB)	NV214	2	15	15	15		45
50	Văn học và các loại hình nghệ thuật (TCBB)	NV215	2	15	15	15		45
51	Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	NV216	2	15	15	15		45
52	Tiếp nhận tác phẩm thơ trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV217	2	15	15	15		45
53	Tiếp nhận tác phẩm truyện và kí trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV218	2	15	15	15		45
54	Tiếp nhận tác phẩm kịch trong trường THPT theo đặc trưng thi pháp thể loại	NV219	2	15	15	15		45
55	Tiếp cận văn học từ lý thuyết văn học so sánh	NV220	2	15	15	15		45
56	Phê bình văn học và vấn đề thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông	NV221	2					45
	<i>Tự chọn 4: Chuyên đề Văn học nước ngoài (Chọn 03 trong 08 môn học sau)</i>		6					
57	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Đông ở nhà trường phổ thông (TCBB)	NV222	2	15	15	15		45
58	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Tây, Mĩ la tinh ở nhà trường phổ thông (TCBB)	NV223	2	15	15	15		45

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
59	Tiểu thuyết phương Tây thế kỷ XIX	NV224	2	15	15	15		45
60	Tiểu thuyết Trung Quốc đương đại	VH514	2	15	15	15		45
61	Văn học hậu hiện đại	VH445	2	15	15	15		45
62	Văn học dịch và lựa chọn văn bản văn học dịch trong trường phổ thông	NV225	2	15	15	15		45
63	Nghệ thuật truyện ngắn A.P.Sê-khốp	NV226	2	15	15	15		45
64	Tiểu thuyết Nhật Bản	VH436	2	15	15	15		45
III.	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
65	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15	30			45
66	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15	30			45
67	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15	30			45
68	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15	30			45
69	Môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông	NV301	2	15	15	15		45
70	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	NV302	4	45	15	15		120
71	Phương pháp dạy tạo lập văn bản	NV303	2	15	15	15		45
72	Phương pháp dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh	NV304	2	15	15	15		45
73	Kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn	NV305	2	15	15	15		45
74	Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục chuyên ngành Ngữ văn	NV306	2	15	15	15		45
75	Thực hành sư phạm 1 (công tác giáo dục)	NV307	2				60	30
76	Thực hành sư phạm 2 (công tác giảng dạy bộ môn)	NV308	2				60	30
77	Thực tập sư phạm 1	NV309	3				135	
78	Thực tập sư phạm 2	NV310	4				180	
	<i>Tự chọn 5: Nghiệp vụ sư phạm (Chọn 02 trong số 08 môn học sau)</i>		4					
79	Dạy học các chuyên đề định hướng nghề nghiệp ở THPT (TCBB)	NV311	2	15	15	15		45
80	Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn	NV312	2	15	15	15		45
81	Giáo dục kỹ năng sống trong môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông	NV313	2	15	15	15		45
82	Phát triển kỹ năng nói cho học sinh phổ thông	NV314	2	15	15	15		45
83	Tổ chức dạy học Ngữ văn theo Mô hình trường học mới tại Việt Nam	NV315	2	15	15	15		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
84	PISA và vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu của HS trong môn Ngữ văn	NV316	2	15	15	15		45
85	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15		30		45
86	Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TL303	2	15		30		45
87	Tham vấn học đường	TL304	2	15		30		45
IV	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các chuyên ngành môn thay thế		7					
88	Khóa luận tốt nghiệp	NV801						315
	Các chuyên ngành môn thay thế							
<i>Nhóm 1: Chọn 01 trong 02 môn sau</i>			4					
89	Phát triển kỹ năng sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại trong giờ Đọc văn và Văn học sử	NV401	4	30	30	30		90
90	Phát triển kỹ năng sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại trong giờ Làm văn và Tiếng Việt	NV402	4	30	30	30		90
<i>Nhóm 2: Chọn 01 trong các môn sau</i>			3					
91	Từ tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	NV403	3	15	30	30		75
92	Câu tiếng Việt và các phương diện liên kết câu	NV404	3	15	30	30		75
93	Văn học đời Đường	NV405	3	15	30	30		75
94	Văn học lãng mạn và hiện thực phương Tây thế kỷ XIX	NV406	3	15	30	30		75
95	Những vấn đề cơ bản của lý luận văn học	NV407	3	15	30	30		75
96	Vấn đề nghiên cứu phong cách của một số tác giả văn học Việt Nam hiện đại	NV408	3	15	30	30		75
97	Thơ ca Việt Nam thế kỷ XVIII – XIX và định hướng tiếp nhận	NV409	3	15	30	30		75
98	Đóng góp của phong trào Thơ mới đối với sự phát triển của thơ ca Việt Nam và định hướng giảng dạy văn bản Thơ mới ở trường phổ thông	NV410	3	15	30	30		75
	Tổng cộng		135					

6. VĂN HỌC (Literature)

Mã ngành: D220330

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 64 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 8 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 56 tín chỉ |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 38 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21	18			60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	33	24			90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21	18			60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	33	24			90
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15		15		60
9	Pháp luật đại cương	PL101	2	20		10		60
10	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
12	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		64					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		08					
13	Cơ sở văn hoá Việt Nam	VH201	2	15	15	15		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Mỹ học đại cương	VH833	2	15	15	15		45
15	Văn bản Hán Nôm	VH802	2	15	15	15		45
16	Cơ sở ngôn ngữ học	VH302	2	15	15	15		45
II.2 Khối kiến thức chuyên ngành			56					
<i>Bắt buộc</i>			46					
17	Văn học dân gian Việt Nam	VH403	2	15	15	15		45
18	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII	VH404	2	15	15	15		45
19	Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX	VH405	2	15	15	15		45
20	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945	VH406	2	15	15	15		45
21	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	VH803	2	15	15	15		45
22	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	VH804	2	15	15	15		45
23	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản – Đông Nam Á	VH410	2	15	15	15		45
24	Văn học Nga	VH408	2	15	15	15		45
25	Văn học Trung Quốc	VH411	2	15	15	15		45
26	Văn học phương Tây, Mỹ la tinh	VH409	3	30	15	15		75
27	Nguyên lý lý luận văn học	VH805	2	15	15	15		45
28	Tác phẩm văn học và loại thể văn học	VH418	3	30	15	15		45
29	Tiến trình văn học	VH419	3	30	15	15		75
30	Ngữ âm tiếng Việt	VH412	2	15	15	15		45
31	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt	VH413	2	15	15	15		45
32	Ngữ pháp tiếng Việt	VH414	2	15	15	15		45
33	Phong cách học tiếng Việt	VH415	2	15	15	15		45
34	Ngữ dụng học	VH416	2	15	15	15		45
35	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	15	15		45
36	Tiếng Anh chuyên ngành	VH454	3	30	15	15		75
37	Văn học so sánh	VH420	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn (Chọn các môn học thuộc 5 tự chọn sau)</i>		10					
	<i>Tự chọn 1: Những vấn đề chung (Chọn 1 trong 4 môn học sau)</i>		2					
38	Tâm lý học sáng tạo nghệ thuật	VH443	2	15	15	15		45
39	Văn học dịch và vấn đề nghiên cứu văn học dịch ở Việt Nam	VH444	2	15	15	15		45
40	Văn học hậu hiện đại	VH445	2	15	15	15		45
41	Văn học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá	VH446	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 2: Chuyên đề Văn học Việt Nam (chọn 1 trong 4 môn học sau)</i>		2					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Thi pháp văn học dân gian	VH421	2	15	15	15		45
43	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại	VH422	2	15	15	15		45
44	Thi pháp văn học Việt Nam hiện đại	VH423	2	15	15	15		45
45	VHVN đương đại	VH424	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 3: Chuyên đề Ngôn ngữ (chọn 1 trong 4 môn học sau)</i>		2					
46	Ngữ nghĩa học từ vựng	VH425	2	15	15	15		45
47	Liên kết và mạch lạc trong văn bản	VH426	2	15	15	15		45
48	Các bình diện ngữ nghĩa của câu và vấn đề dụng học	VH427	2	15	15	15		45
49	Tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ ngôn ngữ	VH428	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 4: Chuyên đề Lý luận văn học (chọn 1 trong 4 môn học sau)</i>		2					
50	Thơ và một số quan niệm về thơ Việt Nam hiện đại	VH429	2	15	15	15		45
51	Lý luận thể loại tiểu thuyết thế kỷ XX	VH430	2	15	15	15		45
52	Những vấn đề lý luận của phê bình văn học	VH431	2	15	15	15		45
53	Lý luận văn học 1945 - 1975	VH432	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 5: Chuyên đề văn học nước ngoài (Chọn 1 trong 4 môn học sau)</i>		2					
54	Thi pháp thơ Đường	VH433	2	15	15	15		45
55	Thi pháp truyện ngắn A.Sêkhốp	VH834	2	15	15	15		45
56	Nghệ thuật truyện ngắn E.Hemingway	VH835	2	15	15	15		45
57	Tiểu thuyết Nhật Bản hiện đại	VH436	2	15	15	15		45
III. Khối kiến thức nghiệp vụ			38					
Bắt buộc			15					
58	Phương pháp NCKH chuyên ngành	VH441	2	15	15	15		45
59	Nghiệp vụ Biên tập xuất bản	VH448	2	15	15	15		45
60	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản điện ảnh	VH836	3	30	15	15		45
61	Nghiệp vụ báo chí	VH450	3	30	15	15		75
62	Nghiệp vụ truyền thông	VN307	3	30	15	15		75
63	Kỹ năng thuyết trình	VN602	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn (Chọn 1 trong các tùy chọn từ tự chọn 6 cho đến tự chọn 10)</i>		16					
	<i>Tự chọn 6: Chuyên ngành văn học Việt Nam trung đại</i>		16					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64	Giá trị văn chương Nguyễn Trãi đối với sự phát triển văn học dân tộc	VH501	3	30	15	15		75
65	Thể loại truyền kỳ trong văn học Việt Nam trung đại	VH502	3	30	15	15		75
66	Thi pháp Truyện Kiều	VH503	3	30	15	15		75
67	Thể loại tiểu thuyết chương hồi trong văn học Việt Nam trung đại	VH504	3	30	15	15		75
68	Thơ Nôm Đường luật trong văn học Việt Nam trung đại	VH505	2	15	15	15		45
69	Thể kí trong văn học Việt Nam trung đại	VH506	2	15	15	15		45
<i>Tự chọn 7: Chuyên ngành văn học Việt Nam hiện đại</i>			16					
70	Truyện ngắn Việt Nam 1930 – 1945	VH507	3	30	15	15		75
71	Đóng góp của phong trào Thơ mới 1932 – 1945 đối với sự phát triển thơ ca dân tộc	VH508	3	30	15	15		75
72	Tiểu thuyết Việt Nam từ 1945 đến nay	VH509	3	30	15	15		75
73	Truyện ngắn Việt Nam từ 1945 đến nay	VH510	3	30	15	15		75
74	Kí Việt Nam hiện đại	VH511	2	15	15	15		45
75	Kịch Việt Nam hiện đại	VH512	2	15	15	15		45
<i>Tự chọn 8: Chuyên ngành VHNN</i>			16					
76	Văn xuôi Tiên Tần	VH513	3	30	15	15		75
77	Tiểu thuyết Trung Quốc hiện đại	VH514	3	30	15	15		75
78	Thi pháp thơ Tagor	VH515	2	15	15	15		45
79	Tiểu thuyết hiện thực Nga thế kỷ XIX	VH516	2	15	15	15		45
80	Tiểu thuyết Phương Tây thế kỷ XIX	VH517	3	30	15	15		75
81	Kịch cổ điển Pháp thế kỷ XVII	VH518	3	30	15	15		75
<i>Tự chọn 9: Chuyên ngành LLVH</i>			16					
82	Thi pháp học	VH519	3	30	15	15		75
83	Thi pháp truyện	VH520	3	30	15	15		75
84	Thi pháp thơ	VH521	3	30	15	15		75
85	Thi pháp kịch	VH522	2	15	15	15		45
86	Những tìm tòi theo hướng hiện đại chủ nghĩa của phong trào thơ mới ở giai đoạn cuối	VH523	2	15	15	15		45
87	Vấn đề nghiên cứu phong cách một số tác giả VHVN hiện đại	VH524	3	30	15	15		75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Tự chọn 10: Chuyên ngành Ngôn ngữ</i>		16					
88	Ngôn ngữ báo chí	VH525	2	15	15	15		45
89	Hệ thống vốn từ tiếng Việt và việc sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp	VH526	3	30	15	15		75
90	Câu trong văn xuôi Việt Nam hiện đại	VH527	3	30	15	15		75
91	Thành ngữ và việc vận dụng thành ngữ trong văn bản nghệ thuật	VH528	3	30	15	15		75
92	Từ láy và vai trò của từ láy trong thơ Nôm Đường luật	VH529	2	15	15	15		45
93	Hành vi ngôn ngữ và việc sử dụng các hành vi ngôn ngữ trong truyện ngắn Việt Nam hiện đại	VH530	3	30	15	15		75
	Thực tập nghề		7					
94	Thực tập nghề 1	VH608	3					135
95	Thực tập nghề 2	VH609	4					180
IV	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
	Khóa luận tốt nghiệp	VH701	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế							
	Nhóm 1: (Chọn 1 trong 2 môn học sau):		7					
96	Văn học và các loại hình nghệ thuật	VH837	4	30	15	15		75
97	Những vấn đề cơ bản và hiện đại của lý luận văn học	VH838	4	30	15	15		75
	Nhóm 2: (Chọn 2 trong số những môn học sau):							
98	Ngôn ngữ và văn học	VH839	3	15	15	15		45
99	Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt	VH840	3	15	15	15		45
100	Văn học Minh – Thanh	VH841	3	15	15	15		45
101	Kịch phi lý trong văn học Phương Tây thế kỷ XIX	VH842	3	15	15	15		45
102	Thơ ca Việt Nam thời trung đại và định hướng tiếp nhận	VH843	3	15	15	15		45
103	Tiếp cận tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại từ đặc trưng thể loại	VH844	3	15	15	15		45
	Tổng cộng		130					

7. VIỆT NAM HỌC (Vietnamese Studies)

Mã ngành: D220113

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 8 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 62 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>44 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>18 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 32 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30		30		120
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	30		15		90
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2					
8	Tin học	TH101	2	15			30	45
9	Pháp luật đại cương	PL101	2	15			30	45
10	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
12	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		8					
13	Cơ sở văn hoá Việt Nam	VH201	2	15	15	15		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Mỹ học đại cương	VH833	2	15	15	15		45
15	Văn bản Hán Nôm	VH802	2	15	15	15		45
16	Cơ sở ngôn ngữ học	VH302	2	15	15	15		45
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		62					
	<i>Bắt buộc</i>		44					
17	Nhập môn Việt Nam học	VN401	3	30	15	15		75
18	Văn học dân gian Việt Nam	VH403	2	15	15	15		45
19	Văn học trung đại Việt Nam	VH451	2	15	15	15		45
20	Văn học hiện đại Việt Nam	VH452	2	15	15	15		45
21	Tổng quan du lịch	VN402	2	15	15	15		45
22	Địa lí tự nhiên Việt Nam	VN403	2	15	15	15		45
23	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam	VN404	2	15	15	15		45
24	Hà Nội học	VN405	2	15	15	15		45
25	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	VN406	2	15	15	15		45
26	Lịch sử kinh tế Việt Nam	VN407	2	15	15	15		45
27	Lịch sử quân sự Việt Nam	VN408	2	15	15	15		45
28	Lịch sử đối ngoại Việt Nam	VN409	2	15	15	15		45
29	Các dân tộc ở Việt Nam	VN410	2	15	15	15		45
30	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	VN411	2	15	15	15		45
31	Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam	VN412	2	15	15	15		45
32	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	VN413	2	15	15	15		45
33	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	VN414	2	15	15	15		45
34	Địa phương học	VN416	2	15	15	15		45
35	Tiếng Anh chuyên ngành	VN421	3	30	15	15		75
36	Lịch sử văn minh thế giới	LS202	2	15	15	15		45
37	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	15	15		45
	<i>Tự chọn 1: chọn 6 trong 8 môn</i>		18					
38	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	VN415	3	30	15	15		75
39	Du lịch văn hoá	VN417	3	30	15	15		75
40	Tham quan thực tế một vùng du lịch văn hóa	VN601	3	30	15	15		75
41	Dòng họ - làng xã Việt Nam	VN418	3	30	15	15		75
42	Du lịch làng nghề truyền thống	VN419	3	30	15	15		75
43	Văn hóa phương Đông	VN603	3	30	15	15		75
44	Môi trường và con người	SH101	3	30	15	15		75
45	Kinh đô Việt Nam qua các thời kì lịch sử	VN420	3	30	15	15		75
III.	Khối kiến thức nghiệp vụ		32					
	<i>Bắt buộc</i>		10					
46	Phương pháp NCKH chuyên ngành	VH441	2	15	15	15		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47	Nghiệp vụ truyền thông	VN307	3	30	15	15		75
48	Kỹ năng thuyết trình	VN602	2	15	15	15		45
49	Nghiệp vụ báo chí	VH450	3	30	15	15		75
	<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 nhóm)</i>		15					
	Nhóm 1: Nghiên cứu văn hóa							
50	Nghiên cứu phong tục tập quán Việt Nam	VN501	3	30	15	15		75
51	Nghiên cứu các lễ hội truyền thống Việt Nam	VN502	3	30	15	15		75
52	Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam (tranh dân gian và điêu khắc cổ)	VN503	2	15	15	15		45
53	Kiến trúc Việt Nam: lịch sử hình thành và phát triển	VN504	2	15	15	15		45
54	Nghệ thuật biểu diễn cổ truyền Việt Nam (tuồng, chèo)	VN505	2	15	15	15		45
55	Nghiên cứu Việt Nam học ở Việt Nam	VN506	3	30	15	15		75
	Nhóm 2: Nghiệp vụ du lịch							
56	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	VN507	3	30	15	15		75
57	Bản đồ du lịch và sử dụng bản đồ du lịch Việt Nam	VN508	3	30	15	15		75
58	Sản phẩm du lịch - Đại lí du lịch	VN509	3	30	15	15		75
59	Du lịch với phát triển bền vững	VN510	2	15	15	15		45
60	Tài nguyên – Môi trường du lịch Việt Nam	VN511	2	15	15	15		45
61	Du lịch biển Việt Nam	VN512	2	15	15	15		45
	Thực tập nghề		7					
62	Thực tập nghề 1	VN604	3					135
63	Thực tập nghề 2	VN605	4					180
IV	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
	Khóa luận tốt nghiệp	VN701	7					315
	Môn học chuyên ngành thay thế khóa luận tốt nghiệp		7					
64	Du lịch Việt Nam trong xu thế hội nhập	VN606	4	15	15	15		45
65	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	VN607	3	15	15	15		45
66	Tôn giáo, tín ngưỡng và các dân tộc Việt Nam	VN608	4	30	15	15		75
67	Những vấn đề cơ bản của văn hoá Việt Nam	VN609	3	15	15	15		45
Tổng cộng			130					

8. SƯ PHẠM TIN HỌC (Informatics Education)

Mã ngành: D140210

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- Khối kiến thức đại cương:	21 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	70 tín chỉ
+ Khối kiến thức của nhóm ngành:	16 tín chỉ
+ Khối kiến thức chuyên ngành:	54 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>42 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức nghiệp vụ:	37 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>33 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>4 tín chỉ</i>
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế:	7 tín chỉ

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Semina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (phần 1)	CT101	2	21		18		51
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (phần 2)	CT102	3	32		26		77
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	2	21		18		51
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	CT104	3	32		26		77
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	45
8	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
9	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
11	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		16					
12	Toán cao cấp 1 (Đại số tuyến tính1)	TN201	2	15	30			45
13	Toán cao cấp 2 (Giải tích 1)	TN202	3	30	30			75
14	Tập hợp – Logic	TN301	2	15	30			45
15	Toán cao cấp 3 (Giải tích 2)	TN203	2	15	30			45
16	Xác suất - Thống kê	TN205	2	15			30	45
17	Vật lý đại cương A1	VL101	3	30	30			75
18	Giải tích số	TN312	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		54					
<i>Bắt buộc</i>			42					
19	Tiếng Anh chuyên ngành	ST138	3	30	30			75
20	Nhập môn lập trình	ST201	3	30			30	75
21	Kiến trúc máy tính	ST104	3	30			30	75
22	Nhập môn mạng máy tính	ST114	3	30	30			75
23	Toán rời rạc	ST102	4	30	60			90
24	Tối ưu hóa	ST103	3	30			30	75
25	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	ST110	4	30			60	90
26	Nhập môn cơ sở dữ liệu	ST105	3	30	18	12		75
27	Nguyên lý hệ điều hành	ST108	2	15		30		45
28	Lập trình hướng đối tượng	ST109	3	30			30	75
29	Phân tích và thiết kế các hệ thống thông tin	ST111	3	30	30			75
30	Công nghệ phần mềm	ST112	2	15		30		45
31	Hệ QT CSDL	ST202	2	15			30	45
32	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	ST113	2	15			30	45
33	Lập trình trên nền Web	ST120	2	15			30	45
<i>Tự chọn</i>			12					
34	An toàn dữ liệu	ST127	2	15		30		45
35	Ngôn ngữ SQL	ST118	2	15			30	45
36	Nhập môn chương trình dịch	ST119	2	15	30			45
37	Cơ sở dữ liệu phân tán	ST117	2	15		30		45
38	Đồ họa máy tính	ST121	2	15	30			45
39	Hệ điều hành UNIX	ST122	2	15			30	45
40	Ngôn ngữ Java	ST123	2	15			30	45
41	Xử lý ảnh	ST124	2	15		30		45
42	Xử lý tiếng nói	ST125	2	15	30			45
43	Hệ chuyên gia	ST126	2	15		30		45
44	Quản trị mạng	ST129	2	15			30	45
45	Truyền thông đa phương tiện	ST130	2	15	30			45
46	Ứng dụng CNTT trong dạy học	ST202	2	15			30	45
47	Phát triển phần mềm trên thiết bị di động	ST204	2	15			30	45
48	Cơ sở lý thuyết truyền tin	ST106	2	15		30		45
49	Xử lý số tín hiệu	ST107	2	15		30		45
50	Nhập môn khai phá dữ liệu	ST128	2	15		30		45
51	Ngôn ngữ mô hình hóa	ST205	2	15			30	45
52	Học máy	ST206	2	15		30		45
53	Nhập môn phân tích thống kê dữ liệu	ST207	2	15		30		45
54	Lập trình .NET	ST208	2	15			30	45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
55	Thị giác máy tính	ST209	2	15		30		45
56	Dạy học Tin học theo chủ đề	ST210	2	15			30	45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
	<i>Bắt buộc</i>		33					
57	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL301	2	15		30		45
58	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD301	2	15		30		45
59	Phương pháp dạy học Tin học 1	ST301	3	30	30			75
60	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL302	2	15		30		45
61	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD302	2	15		30		45
62	Phương pháp dạy học Tin học 2	ST133	3	30	30			75
63	Phương pháp dạy học Tin học 3	ST134	3	30	30			75
64	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	ST304	2	15		30		45
65	Phát triển năng lực giáo viên Tin học	ST305	3	30		30		75
66	Thực hành sư phạm 1	ST302	2				60	30
67	Thực hành sư phạm 2	ST306	2				60	30
68	Thực tập sư phạm 1	ST303	3				135	
69	Thực tập sư phạm 2	ST603	4				180	
	<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau</i>		4					
70	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Tin học ở nhà trường phổ thông	ST307	2	15			30	45
71	Tâm lý học khách hàng	TL307	2	15			30	45
72	Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông	TL303	2	15			30	45
73	Những vấn đề giáo dục cập nhật	GD303	2	15		15	15	45
74	Tham vấn học đường	TL304	2	15			30	45
75	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
76	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên	GD304	2	15		15	15	45
77	Tâm lý học giới tính	TL306	2	15		15	15	45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
78	Khóa luận tốt nghiệp	ST401	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế							
79	Cơ sở dữ liệu quan hệ	ST402	3	30			30	75
80	Giải thuật và lập trình	ST403	4	30			60	90
	Tổng		135					

9. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (Information Technology)

Mã ngành: D480201

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|--------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 107 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 16 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 77 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành hẹp | 14 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>10 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (phần 1)	CT101	2	21		18		51
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (phần 2)	CT102	3	32		26		77
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	2	21		18		51
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	CT104	3	32		26		77
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	60
8	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
9	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
11	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức chuyên ngành		107					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		16					
12	Toán cao cấp 1 (Đại số tuyến tính1)	TN201	2	15	30			45
13	Toán cao cấp 2 (Giải tích 1)	TN202	3	30	30			75
14	Tập hợp – Logic	TN301	2	15	30			45
15	Toán cao cấp 3 (Giải tích 2)	TN203	2	15	30			45
16	Xác suất - Thống kê	TN205	2	15			30	45
17	Vật lý đại cương A1	VL101	3	30	30			75
18	Giải tích số	TN312	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		77					
19	Tiếng Anh chuyên ngành	ST138	3	30	30			75
20	Nhập môn lập trình	ST201	3	30			30	75
21	Kiến trúc máy tính	ST104	3	30			30	75
22	Nhập môn mạng máy tính	ST114	3	30	30			75
23	Toán rời rạc	ST102	4	30	60			90
24	Tối ưu hóa	ST103	3	30			30	75
25	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	ST110	4	30			60	90
26	Nhập môn cơ sở dữ liệu	ST105	3	30	18	12		75
27	Nguyên lý hệ điều hành	ST108	2	15		30		45
28	Lập trình hướng đối tượng	ST109	3	30			30	75
29	Phân tích và thiết kế các hệ thống thông tin	ST111	3	30	30			75
30	Công nghệ phần mềm	ST112	2	15		30		45
31	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	ST113	2	15			30	45
32	Lập trình trên nền Web	ST120	2	30			30	75
33	Thực hành hệ điều hành mạng	TH118	2				60	30
34	Một số vấn đề xã hội của CNTT	TH123	2	15		30		45
35	An toàn dữ liệu	ST127	2	15		30		45
36	Ngôn ngữ SQL	ST118	2	15			30	45
37	Cơ sở dữ liệu phân tán	ST117	2	15		30		45
38	Đồ họa máy tính	ST121	2	15	30			45
39	Xử lý ảnh	ST124	2	15		30		45
40	Ngôn ngữ mô hình hóa	ST205	2	15			30	45
41	Cơ sở lý thuyết truyền tin	ST106	2	15		30		45
42	Quản trị mạng	ST129	2	15			30	45
43	Phương pháp NCKH chuyên ngành	TH122	2	15		30		45
44	Hệ điều hành UNIX	ST122	2	15			30	45
45	Lập trình .NET	ST208	2	15			30	45
46	Nhập môn khai phá dữ liệu	ST128	2	15		30		45
47	Hệ chuyên gia	ST126	2	15		30		45
48	Thực tập chuyên ngành 1	TH205	3				135	
49	Thực tập chuyên ngành 2	TH206	4				180	
III	Khối kiến thức chuyên ngành hẹp		14					
	<i>Chuyên ngành Công nghệ phần mềm</i>							
	<i>Các môn bắt buộc</i>		<i>4</i>					
50	Thực hành chuyên ngành	TH124	2				60	30
51	Các vấn đề hiện đại của CNPM	TH125	2	15			30	45
	<i>Các môn tự chọn</i>		<i>10</i>					
52	Ngôn ngữ Java	ST123	2	15			30	45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
53	Truyền thông đa phương tiện	ST130	2	15		30		45
54	Nhập môn chương trình dịch	ST119	2	15		30		45
55	Quản trị dự án phần mềm	TH129	2	15		30		45
56	Thực hành dự án phát triển phần mềm	TH131	2				60	30
57	Phát triển phần mềm trên thiết bị di động	ST204	2	15			30	45
58	Lập trình hợp ngữ	TH126	2	15			30	45
	Chuyên ngành Khoa học máy tính							
	<i>Các môn bắt buộc</i>		4					
59	Thực hành chuyên ngành	TH139	2				60	30
60	Các vấn đề hiện đại của KHMT	TH140	2	15			30	45
	<i>Các môn tự chọn</i>		10					
61	Xử lý tiếng nói	ST125	2	15		30		45
62	Học máy	ST206	2	15		30		45
63	Xử lý tín hiệu số	ST107	2	15		30		45
64	Nhập môn phân tích thống kê dữ liệu	ST207	2	15		30		45
65	Lý thuyết nhận dạng	TH145	2	15		30		45
66	Tính toán song song	TH146	2	15		30		45
67	Thị giác máy tính	ST209	2	15		30		45
68	Tương tác người - máy	TH132	2	15		30		45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
69	Khóa luận tốt nghiệp	TH401	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế							
70	Cơ sở dữ liệu quan hệ	ST402	3	30			30	75
71	Giải thuật và lập trình	ST403	4	30			60	90
	Tổng cộng		135					

10. SƯ PHẠM TIẾNG ANH (English Education)

Mã ngành: D140231

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 58 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 12 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>6 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>6 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 37 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>33 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương							
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT 101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT 102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT 103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT 104	3	32		26		90
5	Tiếng Trung HSK2 1	HSK2101	4	30	60			90
6	Tiếng Trung HSK2 2	HSK2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	45
8	Giáo dục thể chất 1	TC101					30	15
9	Giáo dục thể chất 2	TC102					30	15
10	Giáo dục thể chất 3	TC103					30	15
11	Pháp luật đại cương	PL101	2	15			30	45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		58					
12	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	30			45
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15	30			45
14	Ngữ âm – Âm vị học	ASP 201	2	15	30			45
15	Từ vựng – Ngữ nghĩa	ASP 202	2	15	30			45
16	Từ pháp – Cú pháp	ELT 203	2	15	30			45
17	Nghe B1.1	ELT 204	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Nói B1.1	ELT 205	2	15	30			45
19	Đọc B1.1	ELT 206	2	15	30			45
20	Viết B1.1	ELT 207	2	15	30			45
21	Nghe B1.2	ELT 208	2	15	30			45
22	Nói B1.2	ELT 209	2	15	30			45
23	Đọc B1.2	ELT 210	2	15	30			45
24	Viết B1.2	ELT 211	2	15	30			45
25	Nghe B2.1	ELT 212	2	15	30			45
26	Nói B2.1	ELT 213	2	15	30			45
27	Đọc B2.1	ELT 214	2	15	30			45
28	Viết B2.1	ELT 215	2	15	30			45
29	Nghe B2.2	ELT 216	2	15	30			45
30	Nói B2.2	ELT 217	2	15	30			45
31	Đọc B2.2	ELT 218	2	15	30			45
32	Viết B2.2	ELT 219	2	15	30			45
33	Nghe C1.1	ELT 220	2	15	30			45
34	Nói C1.1	ELT 221	2	15	30			45
35	Đọc C1.1	ELT 222	2	15	30			45
36	Viết C1.1	ELT 223	2	15	30			45
37	Nghe C1.2	ELT 224	2	15	30			45
38	Nói C1.2	ELT 225	2	15	30			45
39	Đọc C1.2	ELT 226	2	15	30			45
40	Viết C1.2	ELT 227	2	15	30			45
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		12					
<i>Bắt buộc</i>			6					
41	Văn hóa Anh – Mỹ	ASP 303	2	15	30			45
42	Phân tích diễn ngôn	ASP 304	2	15	30			45
43	Giao tiếp liên văn hóa	ELT 228	2	15	30			45
<i>Tự chọn: Chọn 3 trong số các môn sau</i>			6					
44	Dụng học	ASP 305	2	15	30			45
45	Tiếng Anh du lịch	ASP 306	2	15	30			45
46	Tiếng Anh kinh tế	ASP 307	2	15	30			45
47	Ngôn ngữ so sánh đối chiếu	ELT 229	2	15	30			45
48	Ngôn ngữ và văn hóa	ELT 230	2	15	30			45
49	Văn học Anh	ELT 231	2	15	30			45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
50	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
51	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
52	Những vấn đề chung về giáo dục học	GD501	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
53	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
54	Phương pháp NCKH và GD chuyên ngành Tiếng Anh	ELT 301	2	15	30			45
55	Ứng dụng CNTT trong dạy học Tiếng Anh	ELT 302	2	15	30			45
56	Lý luận và hệ thống phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	ELT 303	2	15	30			45
57	Dạy ngữ liệu và kỹ năng ngôn ngữ	ELT 304	3	30	30			75
58	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	ELT 305	2	15	30			45
59	Thực hành phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	ELT 306	3	30	30			75
60	Thực hành sư phạm 1	ELT 307	2				60	30
61	Thực hành sư phạm 2	ELT 308	2				60	30
62	Thực tập sư phạm 1	ASP 403	3				135	
63	Thực tập sư phạm 2	ELT 309	4				180	
<i>Tự chọn: chọn 02 môn</i>			4					
64	Kỹ năng thuyết trình	ELT 310	2	15	30			45
65	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Tiếng Anh trong nhà trường phổ thông	ELT 311	2	15	30			45
66	Kỹ năng phát triển chương trình	ELT 312	2	15	30			45
67	Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông	TL503	2	15			30	45
68	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	GD503	2	15		15	15	45
69	Tham vấn học đường	TL504	2	15			30	45
70	Giao tiếp sư phạm	TL505	2	15			30	45
71	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên	GD504	2	15		15	15	45
72	Tâm lý học giới tính	TL506	2	15		15	15	45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
73	Khóa luận tốt nghiệp	ELT 401	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế		7					
74	Kỹ năng sử dụng tiếng Anh	ELT 402	3	30	30			75
75	Phát triển năng lực giảng dạy Tiếng Anh	ASP 503	4	30	60			90
	Tổng cộng		135					

11. NGÔN NGỮ ANH (English Language)

Mã ngành: D220201

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 66 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 58 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 8 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 36 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>32 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Tiếng Trung HSK2 1	HSK2101	4	30	60			90
6	Tiếng Trung HSK2 2	HSK2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	45
8	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
9	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
11	Pháp luật đại cương	PL101	2	15			30	45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		66					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		58					
12	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	30			45
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15	30			45
14	Ngữ âm – Âm vị	ACN 201	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Từ vựng – Ngữ nghĩa	ACN 202	2	15	30			45
16	Từ pháp – Cú pháp	ET&I203	2	15	30			45
17	Nghe B1.1	ET&I204	2	15	30			45
18	Nói B1.1	ET&I205	2	15	30			45
19	Đọc B1.1	ET&I206	2	15	30			45
20	Viết B1.1	ET&I207	2	15	30			45
21	Nghe B1.2	ET&I208	2	15	30			45
22	Nói B1.2	ET&I209	2	15	30			45
23	Đọc B1.2	ET&I210	2	15	30			45
24	Viết B1.2	ET&I211	2	15	30			45
25	Nghe B2.1	ET&I212	2	15	30			45
26	Nói B2.1	ET&I213	2	15	30			45
27	Đọc B2.1	ET&I214	2	15	30			45
28	Viết B2.1	ET&I215	2	15	30			45
29	Nghe B2.2	ET&I216	2	15	30			45
30	Nói B2.2	ET&I217	2	15	30			45
31	Đọc B2.2	ET&I218	2	15	30			45
32	Viết B2.2	ET&I219	2	15	30			45
33	Nghe C1.1	ET&I220	2	15	30			45
34	Nói C1.1	ET&I221	2	15	30			45
35	Đọc C1.1	ET&I222	2	15	30			45
36	Viết C1.1	ET&I223	2	15	30			45
37	Nghe C1.2	ET&I224	2	15	30			45
38	Nói C1.2	ET&I225	2	15	30			45
39	Đọc C1.2	ET&I226	2	15	30			45
40	Viết C1.2	ET&I227	2	15	30			45
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		8					
<i>Bắt buộc</i>			4					
41	Phương pháp NCKH trong ngành Tiếng Anh	ACN 301	2	15	30			45
42	Ứng dụng CNTT trong ngành Tiếng Anh	ACN 302	2	15	30			45
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau</i>			4					
43	Văn hóa Anh – Mỹ	ACN 303	2	15	30			45
44	Phân tích diễn ngôn	ACN 304	2	15	30			45
45	Nghiên cứu hành động	ET&I228	2	15	30			45
46	Văn học Anh	ET&I229	2	15	30			45
47	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	ET&I230	2	15	30			45
48	Giao tiếp liên văn hóa	ET&I231	2	15	30			45
49	Ngôn ngữ và văn hóa	ET&I232	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	Dụng học	ACN 305	2	15	30			45
51	Tiếng Anh du lịch	ACN 306	2	15	30			45
52	Tiếng Anh kinh tế	ACN 307	2	15	30			45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		36					
<i>Bắt buộc</i>			32					
53	Lý thuyết dịch	ET&I301	3	30	30			75
54	Dịch câu	ET&I302	3	30	30			75
55	Dịch văn bản	ET&I303	4	30	60			90
56	Dịch văn bản chuyên sâu	ET&I304	4	30	60			90
57	Dịch phát ngôn	ET&I305	3	30	30			75
58	Dịch ngôn bản	ET&I306	4	30	60			90
59	Dịch ngôn bản chuyên sâu	ET&I307	4	30	60			90
60	Thực tập chuyên ngành 1	ACN 407	3				135	
61	Thực tập chuyên ngành 2	ET&I308	4				180	
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn học sau</i>			4					
62	Nghe – Ghi	ET&I309	2	15	30			45
63	Kỹ năng thuyết trình	ET&I310	2	15	30			45
64	Tâm lý học khách hàng	TL307	2	15			30	45
65	Quản lý dự án dịch thuật	ET&I311	2	15	30			45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn học chuyên ngành thay thế		7					
66	Khóa luận tốt nghiệp	ET&I401	7					315
	Các môn học chuyên ngành thay thế		7					
<i>Bắt buộc</i>			3					
67	Kỹ năng sử dụng tiếng Anh	ET&I402	3	30	30			75
<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 học phần</i>			4					
68	Biên dịch chuyên ngành tiếng Anh	ACN 503	4	30	60			90
69	Phiên dịch chuyên ngành tiếng Anh	ET&I403	4	30	60			90
Tổng cộng			130					

12. NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (Chinese Language)

Mã ngành: D220204

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 74 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 64 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 10 tín chỉ |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 28 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>22 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>6 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Tự học, tự nghiên cứu
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		60
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		90
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		60
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			90
7	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
8	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
9	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
10	Tin học	TH101	2	15			30	15
11	Pháp luật đại cương	PL101	2	15			30	45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		74				30	45
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		64					
12	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	30			45
13	Cơ sở văn hoá Việt Nam	VH201	2	15	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Ngôn ngữ học đối chiếu	CT&I201	2	15	30			45
15	Ngữ âm - Văn tự	TCN 201	2	15	30			45
16	Ngữ nghĩa học	CT&I202	2	15	30			45
17	Ngữ pháp học	CT&I203	2	15	30			45
18	Nghe HSK1	CT&I204	2	15	30			45
19	Nói HSK1	CT&I205	3	30	30			45
20	Đọc HSK1	CT&I206	2	15	30			75
21	Viết HSK1	CT&I207	3	30	30			45
22	Nghe HSK2	CT&I208	2	15	30			75
23	Nói HSK2	CT&I209	3	30	30			45
24	Đọc HSK2	CT&I210	2	15	30			75
25	Viết HSK2	CT&I211	3	30	30			45
26	Nghe HSK3	CT&I212	2	15	30			75
27	Nói HSK3	CT&I213	2	15	30			45
28	Đọc HSK3	CT&I214	2	15	30			45
29	Viết HSK3	CT&I215	2	15	30			45
30	Nghe HSK4	CT&I216	2	15	30			45
31	Nói HSK4	CT&I217	2	15	30			45
32	Đọc HSK4	CT&I218	2	15	30			45
33	Viết HSK4	CT&I219	2	15	30			45
34	Nghe HSK5 1	CT&I220	2	15	30			45
35	Nói HSK5 1	CT&I221	2	15	30			45
36	Đọc HSK5 1	CT&I222	2	15	30			45
37	Viết HSK5 1	CT&I223	2	15	30			45
38	Nghe HSK5 2	CT&I224	2	15	30			45
39	Nói HSK5 2	CT&I225	2	15	30			45
40	Đọc HSK5 2	CT&I226	2	15	30			45
41	Viết HSK5 2	CT&I227	2	15	30			45
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		10					45
42	Phương pháp NCKH trong ngành Tiếng Trung	TCN 301	2	15	30			45
43	Ứng dụng CNTT trong ngành Tiếng Trung	TCN 302	2	15	30			45
44	Đất nước học Trung Quốc	TCN 303	2	15	30			45
45	Phân tích diễn ngôn	CT&I228	2	15	30			45
46	Giao tiếp liên văn hoá	CT&I229	2	15	30			45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		28					45
<i>Bắt buộc</i>			22					
47	Tiếng Trung kinh tế	CT&I301	2	15	30			45
48	Biên dịch 1	CT&I302	3	30	30			45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	Biên dịch 2	CT&I303	3	30	30			75
50	Phiên dịch 1	CT&I304	2	15	30			75
51	Phiên dịch 2	CT&I305	3	30	30			45
52	Lý thuyết dịch	TCN 401	2	15	30			45
53	Thực tập chuyên ngành 1	TCN 407	3				135	
54	Thực tập chuyên ngành 2	CT&I306	4				180	
<i>Tự chọn (chọn 3 trong 6)</i>			6					
55	Tiếng Trung du lịch khách sạn	CT&I307	2	15	30			45
56	Văn học Trung Quốc	TCN 305	2	15	30			45
57	Dụng học	CT&I308	2	15	30			45
58	Tiếng Trung Quốc cổ đại	TCN 306	2	15	30			45
59	Nghe ghi	CT&I309	2	15	30			45
60	Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung	CT&I310	2	15	30			45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					45
61	Khóa luận tốt nghiệp	CT&I401	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế		7					
<i>Bắt buộc</i>			3					
62	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc	CT&I402	3	30	30			75
<i>Tự chọn (chọn 1 trong 2)</i>			4					
63	Kỹ năng biên dịch chuyên ngành	TCN 503	4	30	60			90
64	Kĩ năng phiên dịch chuyên ngành	CT&I403	4	30	60			90
	Tổng cộng		130					

13. SƯ PHẠM SINH HỌC (Biology Education)

Mã ngành: D140213

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- Khối kiến thức đại cương:	21 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	70 tín chỉ
+ Khối kiến thức của nhóm ngành:	58 tín chỉ
+ Khối kiến thức chuyên ngành:	12 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>06 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>06 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức nghiệp vụ:	37 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>33 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>04 tín chỉ</i>
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế:	07 tín chỉ

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		51
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		77
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		51
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		77
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15			30	45
9	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
12	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		15					
13	Khoa học tự nhiên 1	KHTN 1	3	45				90
14	Khoa học tự nhiên 2	KHTN 2	3	45				90
15	Hóa học cho Sinh học	HH204.SH	3	30	30			75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Toán cao cấp B	TN207	2	15	30			45
17	Xác suất thống kê cho Sinh học	TN205	2	15	30			45
18	Môi trường và con người	SH101	2	15	4	26		45
II.2	Khối kiến thức nền tảng chuyên ngành		27					
19	Tế bào học	SH303	2	15		18	12	45
20	Hình thái giải phẫu học thực vật	SH401	3	30		10	20	75
21	Phân loại học thực vật	SH402	2	15	4	14	12	45
22	Động vật học không xương sống	SH403	3	30		16	14	75
23	Động vật học có xương sống	SH404	2	15		16	14	45
24	Hóa sinh học	SH304	3	30		12	18	75
25	Vi sinh vật học	SH405	3	30		10	20	75
26	Giải phẫu học người	SH409	2	15		10	20	45
27	Sinh thái học	SH411	2	15	10	20		45
28	Di truyền học	SH408	3	30		22	8	75
29	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	SH406	2				90	
II.3.	Khối kiến thức chuyên ngành		28					
<i>Bắt buộc</i>			20					
30	Sinh học phân tử	SH305	2	15	4	16	10	45
31	Sinh lý học thực vật	SH407	3	30		10	20	75
32	Sinh lý học người và động vật	SH410	3	30		10	20	75
33	Sinh học phát triển	SH413	2	15	14	10	6	45
34	Ứng dụng sinh học trong nông, lâm, thủy sản.	SH632	2	15		18	12	45
35	Tiến hóa	SH414	2	15		22	8	45
36	Công nghệ sinh học	SH306	3	30		10	20	75
37	Tiếng Anh chuyên ngành	SH311	3	30			30	75
<i>Tự chọn: chọn 4 môn, mỗi nhóm 1 môn</i>			8					
<i>Tự chọn nhóm 1: chọn 1/8 môn</i>			2/14					
38	Trao đổi nước ở thực vật và ứng dụng	SH588	2	15		18	12	45
39	Quang hợp và ứng dụng	SH424	2	15	14	16		45
40	Sinh trưởng, phát triển thực vật và ứng dụng	SH425	2	15		30		45
41	Đáp ứng của thực vật với môi trường sống thay đổi	SH312	2	15		30		45
42	Sinh lý học thực vật ứng dụng	SH313	2	15		14	16	45
43	Lý sinh học	SH412	2	15		22	8	45
44	Hóa sinh ứng dụng	SH314	2	15		30		45
45	Enzim và ứng dụng	SH557	2	15		30		45
<i>Tự chọn nhóm 2: chọn 1/4 môn</i>			2					
46	Nguyên lý tiến hóa hình thái của thực vật	SH315	2	15	8	22		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47	Đa dạng sinh học và bảo tồn	SH572	2	15	15	6	9	45
48	Vì sinh vật ứng dụng	SH316	2	15		20	10	45
49	Công nghệ sản xuất nấm thực phẩm và nấm dược liệu	SH317	2	15		18	12	45
<i>Tự chọn nhóm 3: chọn 1/7 môn</i>			2					
50	Tập tính học động vật	SH233	2	15		30		45
51	Côn trùng học đại cương và ứng dụng	SH234	2	15		30		45
52	Sinh lý học nội tiết và ứng dụng	SH432	2	15		30		45
53	Sinh lý học sinh sản và ứng dụng	SH622	2	15		30		45
54	Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao	SH434	2	15		30		45
55	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	SH318	2	15		16	14	45
56	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	SH319	2	15	4	22	4	45
<i>Tự chọn nhóm 4: chọn 1/4 môn</i>			2					
57	Di truyền học người và ứng dụng	SH441	2	15	14	16		45
58	Di truyền học quần thể	SH438	2	15	18	12		45
59	Cơ sở di truyền học chọn giống động vật và thực vật	SH631	2	15		30		45
60	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững	SH320	2	15		30		45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
61	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
62	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
63	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
64	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
65	Thực hành sư phạm	THSP301	2	2			60	30
66	Lý luận dạy học Sinh học	SH501	3	30		30		75
67	Thực hành thiết kế kế hoạch dạy học	SH505	2				60	30
68	Dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường phổ thông	SH510	3	30		6	24	75
69	Phương pháp dạy học Sinh học 1	SH502	2	15		10	20	45
70	Phương pháp dạy học Sinh học 2	SH503	2	15		10	20	45
71	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	SH301	2	15		10	20	45
72	Thực hành sư phạm 2	THSP302	2				60	30
73	Thực tập sư phạm 1		3				135	

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
74	Thực tập sư phạm 2		4				180	
<i>Phần tự chọn: chọn 2/8 môn (1 môn học ở HK5, 1 môn học ở HK7)</i>			4					
75	Giao tiếp sư phạm	TL303	2	15		10	20	45
76	Tham vấn học đường	TL304	2	15			30	45
77	Tâm lý học giới tính	TL305	2	15			30	45
78	Hướng dẫn giải Bài tập Sinh học phổ thông	SH310	2	15		10	20	45
79	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	SH435	2	15		10	20	45
80	Xây dựng và sử dụng câu hỏi trong dạy học môn Sinh học	SH436	2	15		10	20	45
81	Thiết kế hoạt động để tổ chức cho học sinh tự học môn Sinh học	SH602	2	15		10	20	45
82	Thiết bị và thí nghiệm trong dạy học môn Sinh học ở trường PT	SH511	2	15		10	20	45
83	Phương tiện dạy học môn Sinh học	SH508	2	15		10	20	45
84	Đánh giá trong dạy học môn Sinh học	SH512	2	15		10	20	45
85	Giáo dục định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực Sinh học cho HS THPT	SH513	2	15		6	24	45
86	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Sinh học ở trường phổ thông	SH514	2	15		6	24	45
87	Tin học trong Sinh học	SH515	2	15			30	45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
88	Khóa luận tốt nghiệp	SH801	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế		7					
89	Cơ sở tế bào học và vi sinh vật học ở trường phổ thông	SH802	3	30		30		75
90	Những nội dung cơ bản về thực vật học ở trường phổ thông	SH803	3	30		30		75
91	Những kiến thức cơ bản về Động vật học và Sinh thái học ở trường phổ thông	SH804	3	30		30		75
92	Phát triển phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn Sinh học	SH805	3	30		30		75
93	Sinh lý và dinh dưỡng người	SH806	4	45		30		105
94	Trao đổi chất – năng lượng và sinh trưởng, phát triển ở sinh vật.	SH807	4	45		30		105
95	Tiến hóa phân tử và cơ sở di truyền chọn giống	SH808	4	45		30		105
	Tổng cộng		135					

14. GIÁO DỤC CÔNG DÂN (Civic Education)

Mã ngành: D140204

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 42 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 28 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>22 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>6 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 37 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>33 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15			30	45
9	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
12	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		67					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		42					
13	Lịch sử văn minh thế giới	LS202	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15		30		45
15	Lôgic học	CT202	2	15		30		45
16	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	CT329	2	15		30		45
17	Giáo dục môi trường cho học sinh phổ thông	CT203	3	30		30		75
18	Giáo dục pháp luật cho học sinh phổ thông	CT204	3	30		30		75
19	Đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông	CT205	3	30		30		75
20	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh phổ thông	CT206	3	30		30		75
21	Giá trị sống và giáo dục giá trị sống cho học sinh phổ thông qua môn Giáo dục công dân	CT207	3	30		30		75
22	Dân số và phát triển	CT208	2	15		30		45
23	Xã hội học	CT306	2	15		30		45
24	Những vấn đề thời đại ngày nay	CT333	3	30		30		45
25	Tôn giáo học	CT305	2	15		30		45
26	Giáo dục gia đình	CT323	2	15		30		45
27	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam	QA910.CT	2	15		30		45
28	Kinh tế học và giáo dục kinh doanh cho học sinh phổ thông	CT209	3	30		30		75
29	Đạo đức nghề nghiệp	CT210	2	15		30		45
30	Thực tế chính trị - xã hội	CT211	1				15	30
II.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		28					
<i>Bắt buộc</i>			22					
31	Tiếng Anh chuyên ngành	CT212	3	30		30		75
32	Lịch sử triết học	CT213	5	45		60		120
33	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	QA811	2	15		30		45
34	Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh	CT214	2	15		30		45
35	Chính trị học	CT215	2	15		30		45
36	Một số tác phẩm của Mác và Ăngghen	CT318	3	30		30		75
37	Một số tác phẩm của Lênin	CT319	3	30		30		75
38	Một số tác phẩm của Hồ Chí Minh	CT320	2	15		30		45
<i>Tự chọn</i>			6					
	<i>Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)</i>							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

39	Một số chuyên đề triết học	CT216	2	15		30		45
40	Một số chuyên đề kinh tế chính trị	CT217	2	15		30		45
	<i>Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>							
41	Một số chuyên đề chủ nghĩa xã hội khoa học	CT218	2	15		30		45
42	Một số chuyên đề lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CT317	2	15		30		45
	<i>Tự chọn 3 (chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>							
43	Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh	CT219	2	15		30		45
44	Lôgic biện chứng	CT325	2	15		30		45
45	Lịch sử các học thuyết kinh tế	CT309	2	15		30		45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
46	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
47	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
48	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
49	LLDH và LLGD ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
50	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	CT407	2	15		30		45
51	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông qua dạy học môn Giáo dục công dân	CT334	2	15			30	45
52	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Giáo dục công dân theo chuẩn năng lực ở trường THPT	CT335	2	15		30		45
53	Lý luận chung về dạy học môn Giáo dục công dân ở trường THPT	CT336	3	30		30		75
54	Thực hành phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường phổ thông (phần 1)	CT337	2				60	30
55	Thực hành phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường phổ thông (phần 2)	CT338	3				90	45
56	Thực hành sư phạm 1	CT408	2				60	30
57	Thực hành sư phạm 2	CT409	2				60	30
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

58	Thực tập sư phạm 1	CT603	3				135	
59	Thực tập sư phạm 2	CT604	4				180	
<i>Tự chọn: Chọn 2 môn trong các môn sau</i>			4					
60	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15		30		45
61	Tâm lý học giới tính	TL306	2	15		30		45
62	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	GD303	2	15		15	15	45
63	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TL303	2	15		30		45
64	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Giáo dục công dân ở trường phổ thông	CT339	2	15			30	45
65	Kỹ năng phát triển chương trình môn Giáo dục công dân ở trường THPT	CT340	2	15			30	45
66	Một số phương pháp dạy học và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học môn Giáo dục công dân	CT341	2	15			30	45
67	Kỹ thuật sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học môn Giáo dục công dân	CT342	2	15			30	45
IV	Khóa luận tốt nghiệp và các môn học chuyên ngành thay thế		7					
68	Khóa luận tốt nghiệp	CT703	7					315
	Các môn học chuyên ngành thay thế		7					
<i>Bắt buộc</i>			3					
69	Lý luận và thực hành dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học phổ thông	CT410	3	10		25		60
<i>Tự chọn: Chọn 1 trong 2 môn</i>			4					
70	Sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	CT411	4	15		30		90
71	Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam vào sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay	CT412	4	15		30		90
	Tổng số		135					

15. SỰ PHẠM LỊCH SỬ (History Education)

Mã ngành: D140218

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 70 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 42 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 28 tín chỉ |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 37 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15			30	45
9	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
12	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		70					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		42					
13	Lịch sử và địa lý các châu lục trên thế giới	LS201	2	15		30		45
14	Lịch sử và địa lý các vùng Việt Nam	LS301	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	LS302	2	15		30		45
16	Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học	LS303	2	15		30		45
17	Biên đảo Việt Nam	LS205	2	15		30		45
18	Cơ sở khảo cổ học	LS422	2	15		30		45
19	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	LS206	5	45		60		120
20	Lịch sử thế giới cận đại	LS207	5	45		60		120
21	Lịch sử thế giới hiện đại	LS208	5	45		60		120
22	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	LS209	5	45		60		120
23	Lịch sử Việt Nam cận đại	LS210	5	45		60		120
24	Lịch sử Việt Nam hiện đại	LS211	5	45		60		120
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		28					
<i>Bắt buộc</i>			16					
25	Vương quốc cổ Chăm-pa và Phù Nam	LS435	2	15		30		45
26	Một số vấn đề Lịch sử Đông Nam Á cổ trung đại	LS562	2	15		30		45
27	Lịch sử quan hệ quốc tế	LS215	2	15		30		45
28	Lịch sử văn hóa Việt Nam	LS216	2	15		30		45
29	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	LS217	3	30		30		75
30	Thực tế Lịch sử Việt Nam	LS218	2				60	30
31	Tiếng Anh chuyên ngành	LS219	3	30	15	15		75
<i>Tự chọn: Chọn 6 chuyên đề trong các tự chọn dưới đây</i>			12					
<i>Tự chọn 1: chọn 1 trong 3 chuyên đề</i>			2					
32	Chế độ ruộng đất trong lịch sử cổ - trung đại Việt Nam	LS553	2	15		30		45
33	Đô thị cổ Việt Nam	LS612	2	15		30		45
34	Làng xã Việt Nam	LS554	2	15		30		45
<i>Tự chọn 2: chọn 1 trong 3 chuyên đề</i>			2					
35	Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)	LS556	2	15		30		45
36	Các khuynh hướng tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại	LS557	2	15		30		45
37	Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	LS225	2	15		30		45
<i>Tự chọn 3: chọn 1 trong 4 chuyên đề</i>			2					
38	Lịch sử kinh tế đối ngoại Việt Nam	LS226	2	15		30		45
39	Tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt Nam	LS647	2	15		30		45
40	Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở VN	LS561	2	15		30		45
41	Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa	LS229	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<i>Tự chọn 4: chọn 1 trong 4 chuyên đề</i>			2					
42	Việt Nam trong hệ thống thương mại ở khu vực Biển Đông	LS230	2	15		30		45
43	Một số tôn giáo lớn trên thế giới	LS231	2	15		30		45
44	Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại	LS232	2	15		30		45
45	Chiến tranh và ảnh hưởng sức mạnh trên biển của một số cường quốc trong lịch sử	LS233	2	15		30		45
<i>Tự chọn 5: chọn 1 trong 4 chuyên đề</i>			2					
46	Các phong trào duy tân, cải cách ở Châu Á thế kỷ XIX-XX	LS566	2	15		30		45
47	Cách mạng khoa học – kỹ thuật trong lịch sử	LS234	2	15		30		45
48	Sinh thái học lịch sử - nhân văn	LS235	2	15		30		45
49	Biến đổi khí hậu với sự thăng trầm và sự suy vong của các đế chế trong lịch sử nhân loại	LS236	2	15		30		45
<i>Tự chọn 6: chọn 1 trong 3 chuyên đề</i>			2					
50	Một số tổ chức quốc tế và khu vực	LS569	2	15		30		45
51	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	LS570	2	15		30		45
52	Một số vấn đề về lịch sử Trung Đông	LS568	2	15		30		45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
53	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
54	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
55	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
56	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
57	Lý luận dạy học Lịch sử	LS573	2	15		30		45
58	Hệ thống các phương pháp dạy học lịch sử ở trường trung học phổ thông	LS574	3	30		30		75
59	Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử ở trường phổ thông	LS575	3	30		30		75
60	Phương pháp dạy học môn KHXH	LS304	2	15		30		45
61	Kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Lịch sử ở trường THPT	LS305	2	15		15	15	45
62	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành	LS306	2	15		30		45
63	Thực hành sư phạm 1	TH301	2				60	30

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64	Thực hành sư phạm 2	TH302	2				60	30
65	Thực tập sư phạm 1	TT301	3				135	
66	Thực tập sư phạm 2	TT302	4				180	
<i>Tự chọn: Chọn 2 trong số các môn sau</i>			4					
67	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TL303	2	15			30	45
68	Tham vấn học đường	TL304	2	15			30	45
69	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
70	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	GD303	2	15		15	15	45
71	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử ở trường THPT	LS307	2	15		30		45
72	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử ở trường THPT theo định hướng phát triển năng lực	LS308	2	15		30		45
73	Phát triển chương trình môn học Lịch sử ở trường phổ thông	LS309	2	15		30		45
74	Xây dựng chuyên đề trong dạy học môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực	LS310	2	15		30		45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
75	Khóa luận tốt nghiệp	LS401	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế		7					
<i>Bắt buộc</i>			3					
76	Phương pháp dạy học lịch sử	LS402	3	30		30		75
<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>			4					
77	Lịch sử Việt Nam	LS403	4	45		30		105
78	Lịch sử thế giới	LS404	4	45		30		105
Tổng cộng			135					

16. GIÁO DỤC MẦM NON (Nursery Education)

Mã ngành: D140201

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- Khối kiến thức đại cương:	21 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	59 tín chỉ
+ Khối kiến thức của nhóm ngành:	17 tín chỉ
+ Khối kiến thức chuyên ngành:	42 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>32 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>10 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức nghiệp vụ:	48 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>46 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>2 tín chỉ</i>
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế:	7 tín chỉ

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	45
8	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
9	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
11	Pháp luật đại cương	CT105	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		59					
II.1	Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành		17					
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15		30		45
13	Văn học dân gian Việt Nam	GM202	2	15		30		45
14	Văn học trẻ em	GM211	3	30		15	15	75

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Sinh lý trẻ em	GM204	2	15		30		45
16	Âm nhạc cơ bản	GM212	3	30			30	75
17	Mỹ thuật cơ bản	GM213	3	30			30	75
18	Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non	GM210	2	15			30	45
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		42					
<i>Bắt buộc</i>			32					
19	Tiếng Việt	GM301	3	30	30			75
20	Toán cơ sở	GM214	3	30	30			75
21	Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội	GM215	3	30	30			75
22	Dinh dưỡng học trẻ em	GM216	3	30		15	15	75
23	Bệnh học trẻ em	GM304	2	15		15	15	45
24	Chăm sóc và vệ sinh trẻ em	GM217	3	30			30	75
25	Huấn luyện múa	GM218	2	15			30	45
26	Đồ chơi trẻ em	GM306	2	15			30	45
27	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	GM219	2	15			30	45
28	Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non	GM310	2	15			30	45
29	Đánh giá trong giáo dục mầm non	GM412	2	15			30	45
30	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	GM220	2	15			30	45
31	Tiếng Anh chuyên ngành	GM221	3	30			30	75
<i>Tự chọn</i>			10					
	<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4)</i>							
32	Kỹ thuật nấu ăn	GM307	2	15			30	45
33	Chế độ dinh dưỡng cho trẻ cần chăm sóc đặc biệt	GM222	2	15			30	45
34	Chăm sóc và vệ sinh cho trẻ từ 0 đến 3 tuổi	GM223	2	15			30	45
35	Giáo dục dinh dưỡng cộng đồng	GM314	2	15		15	15	45
	<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4)</i>							
36	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính	GM325	2	15		15	15	45
37	Tâm lý học trẻ khuyết tật	GM326	2	15		30		45
38	Can thiệp sớm cho trẻ chậm phát triển trí tuệ	GM327	2	15			30	45
39	Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính và khiếm thị	GM328	2	15			30	45
	<i>Tự chọn 3 (chọn 1 trong 4)</i>							
40	Nghệ thuật trang trí trong trường mầm non	GM321	2	15			30	45
41	Thiết kế và sắp đặt các góc học tập	GM224	2	15			30	45
42	Tự làm đồ dùng dạy học ở mầm non	GM225	2	15			30	45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Tổ chức ngày lễ hội trong trường MN	GM226	2	15			30	45
	<i>Tự chọn 4 (chọn 1 trong 4)</i>							
44	Đàn phím điện tử	GM324	2	15			30	45
45	Thực hành xướng âm	GM227	2	15			30	45
46	Kỹ thuật ca hát cơ bản	GM228	2	15			30	45
47	Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non	GM229	2	15			30	45
	<i>Tự chọn 5 (chọn 1 trong 4)</i>							
48	Môi trường và con người	SH101	2	15		30		45
49	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15			30	45
50	Giao tiếp với trẻ mầm non	GM230	2	15			30	45
51	Đánh giá an toàn trong giáo dục mầm non	GM231	2	15			30	45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		48					
	<i>Bắt buộc</i>		46					
52	Tâm lý học đại cương	TL501	2	15		30		45
53	Giáo dục học đại cương	GD501	2	15		30		45
54	Tâm lý học mầm non	GM401	2	15		30		45
55	Giáo dục học mầm non	GM402	2	15		30		45
56	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	GM407	3	30			30	75
57	Phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	GM405	3	30			30	75
58	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	GM411	3	30			30	75
59	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non	GM408	3	30			30	75
60	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	GM410	3	30			30	75
61	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	GM409	3	30			30	75
62	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	GM329	3	30			30	75
63	Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật ở trường mầm non	GM330	3	30			30	75
64	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục mầm non	GM413	2	15			30	45
65	Thực hành sư phạm 1	GM331	1				30	15
66	Thực hành sư phạm 2	GM332	1				30	15
67	Thực hành sư phạm 3	GM333	1				30	15

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
68	Thực hành sư phạm 4	GM334	2				60	30
69	Thực tập sư phạm 1	GM335	3				135	
70	Thực tập sư phạm 2	GM336	4				180	
<i>Chuyên đề tự chọn (Chọn 1 trong 5)</i>			2					
71	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	GM337	2	15			30	45
72	Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong giáo dục mầm non	GM338	2	15			30	45
73	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	GM339	2	15			30	45
74	Tư vấn trong giáo dục mầm non	GM340	2	15			30	45
75	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	GM414	2	15			30	45
IV	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					
76	Khóa luận tốt nghiệp	GM501	7					315
	Môn học chuyên ngành thay thế							
77	Cơ sở và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	GM502	4	30			60	90
78	Toán và phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	GM503	4	30			60	90
79	Cơ sở và phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học	GM504	4	30			60	90
80	Cơ sở và phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	GM505	3	30			30	75
81	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc trong trường mầm non	GM506	3	30			30	75
82	Phương pháp tổ chức trò chơi và hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	GM507	3	30			30	75
	Tổng cộng		135					

17. GIÁO DỤC TIỂU HỌC (Primary Education)

Mã ngành: D140202

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 46 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 14 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 32 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>24 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 61 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>59 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>2 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Tiếng Anh A2 1	A2101	4	30	60			90
6	Tiếng Anh A2 2	A2102	3	30	30			75
7	Tin học	TH101	2	15			30	45
8	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
9	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
11	Pháp luật đại cương	CT105	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		46					
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		14					
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VH201	2	15		30		45
13	Văn học dân gian Việt Nam	GT202	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Văn học thiếu nhi	GT211	3	30		30		75
15	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học	GT204	2	15		30		45
16	Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học	GT212	2	15			30	45
17	Sổ học	GT213	3	30	30			75
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		32					
	<i>Bắt buộc</i>		24					
18	Tiếng Việt 1	GT330	3	30	30			75
19	Tiếng Việt 2	GT214	3	30	30			75
20	Toán học 1	GT215	3	30	30			75
21	Toán học 2	GT216	3	30	30			75
22	Cơ sở khoa học tự nhiên và cơ sở khoa học xã hội	GT217	3	30	30			75
23	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	GT218	2	15		15	15	45
24	Công tác Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	GT219	2	15			30	45
25	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	GT220	2	15			30	45
26	Tiếng Anh chuyên ngành	GT221	3	30			30	75
	<i>Tự chọn</i>		8					
	<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 5)</i>							
27	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15	30			45
28	Ngôn ngữ học đại cương	GT307	2	15	30			45
29	Từ Hán – Việt và sử dụng trong dạy học ở tiểu học	GT308	2	15	30			45
30	Văn học nước ngoài	GT309	2	15		30		45
31	Phát triển ngôn ngữ cho học sinh tiểu học trên bình diện ngữ âm	GT222	2	15	30			45
	<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 5)</i>							
32	Các tập hợp số	GT302	2	15	30			45
33	Hình học sơ cấp	GT304	2	15	30			45
34	Đại lượng và đo đại lượng	GT318	2	15	30			45
35	Đại số sơ cấp	GT319	2	15	30			45
36	Xác suất thống kê	GT303	2	15	30			45
	<i>Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 5)</i>							
37	Sinh vật quanh ta	GT223	2	15	15	15		45
38	Vật lý đại cương	GT329	2	15	30			45
39	Hóa học đại cương	GT224	2	15	15	15		45
40	Địa lý đại cương	GT327	2	15	30			45
41	Tiến trình lịch sử Việt Nam	GT225	2	15		30		45
	<i>Tự chọn 4 (Chọn 1 trong 5)</i>							
42	Kỹ năng sống cơ bản của học sinh tiểu học	GT326	2	15			30	45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Kỹ thuật tạo hình cơ bản	GT226	2	15			30	45
44	Âm nhạc thường thức	GT227	2	15			30	45
45	Mỹ thuật thường thức	GT228	2	15			30	45
46	Môi trường và con người	SH101	2	15		30		45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm		61					
	<i>Bắt buộc</i>		59					
47	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
48	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
49	Tâm lý học tiểu học	GT401	2	15		30		45
50	Giáo dục học tiểu học	GT402	2	15		30		45
51	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	GT408	3	30			30	75
52	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	GT335	3	30			30	75
53	PPDH Toán ở tiểu học 1	GT336	3	30			30	75
54	PPDH Toán ở tiểu học 2	GT337	3	30			30	75
55	PPDH Khoa học tự nhiên ở tiểu học	GT338	2	15			30	45
56	PPDH Khoa học xã hội ở tiểu học	GT339	2	15			30	45
57	Phương pháp giáo dục lối sống cho học sinh tiểu học	GT340	3	30			30	75
58	Phương pháp tổ chức hoạt động thể dục, thể thao cho học sinh tiểu học	GT341	3	30			30	75
59	Kỹ thuật và PPDH Kỹ thuật ở tiểu học	GT342	3	30			30	75
60	Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc cho học sinh tiểu học	GT343	3	30			30	75
61	Mỹ thuật và phương pháp giáo dục mỹ thuật cho học sinh tiểu học	GT344	3	30			30	75
62	Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh tiểu học	GT345	2	15			30	45
63	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục tiểu học	GT416	2	15			30	45
64	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt - Văn học	GT346	2	15			30	45
65	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán học	GT347	2	15			30	45
66	Thực hành SP 1	GT418	1				45	
67	Thực hành SP 2	GT419	1				45	
68	Thực hành SP 3	GT348	3				135	
69	Thực tập sư phạm 1	GT349	3				135	
70	Thực tập sư phạm 2	GT350	4				180	
	<i>Chuyên đề tự chọn (Chọn 1 trong 5)</i>	02						

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
71	Vận dụng các tư tưởng giáo dục hiện đại trong dạy học ở tiểu học	GT351	2	15			30	45
72	Dạy học tích hợp ở tiểu học	GT352	2	15			30	45
73	Tư vấn trong giáo dục tiểu học	GT353	2	15			30	45
74	Kỹ năng giao tiếp sư phạm	GT354	2	15			30	45
75	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học	GT417	2	15			30	45
IV	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		07					
76	Khoá luận tốt nghiệp	GT510	7					
	Môn chuyên ngành thay thế		7					
77	Phát triển kỹ năng dạy học Tiếng Việt 1	GT511	4	30			60	90
78	Phương pháp dạy học toán ở tiểu học	GT512	4	30			60	90
79	Cơ sở và PPDH khoa học tự nhiên - xã hội ở tiểu học	GT513	4	30			60	90
80	Phát triển kỹ năng dạy học Tiếng Việt 2	GT514	3	30			30	75
81	Phương pháp dạy học giải toán ở tiểu học	GT515	3	30			30	75
82	Kỹ năng sống và phương pháp giáo dục lối sống cho học sinh tiểu học	GT516	3	30			30	75
	Tổng cộng		135					

18. GIÁO DỤC THỂ CHẤT (Physical Education)

Mã ngành: D140206

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 (*Không tính môn học: GDQP-AN 08 tín chỉ, GDTC 04 tín chỉ*), trong đó:

- Khối kiến thức đại cương:	21 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	56 tín chỉ
+ Khối kiến thức của nhóm ngành:	18 tín chỉ
+ Khối kiến thức chuyên ngành:	38 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>10 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức nghiệp vụ:	36 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế:	7 tín chỉ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN

Số TT	Môn học	Mã số	Số TC	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	15		30		45
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	30		30		75
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	15		30		45
4	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	30		30		75
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15		30		45
9	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
II.1	Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành		18					
10	Giải phẫu người	SH201	2	15		30		45
11	Vệ sinh - Y học TĐTT	TC207.1	3	15		30		45
12	Sinh lý người - Sinh lý TĐTT	SH204.1	3	30		30		75
13	Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	TC309.1	2	15	30			45
14	Lịch sử và quản lý TĐTT	TC303.1	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Tâm lý TDDT - Giáo dục học TDDT	TC304.1	3	15		30		45
16	Tiếng Anh chuyên ngành	TC464	3	30	30			75
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		38					
<i>Bắt buộc</i>			28					
17	Điện kinh 1 và phương pháp giảng dạy	TC425.1	2	12			48	45
18	Điện kinh 2 và phương pháp giảng dạy	TC426.1	2	12			48	45
19	Thể dục cơ bản, thể dục đồng diễn, trò	TC428.1	2	12			48	45
20	Âm nhạc, vũ đạo, khiêu vũ thể thao và	TC206	2	12			48	45
21	Bơi lội 1 và phương pháp giảng dạy	TC430.1	2	12			48	45
22	Bóng đá 1 và phương pháp giảng dạy	TC431.1	2	12			48	45
23	Bóng chuyền 1 và phương pháp giảng	TC432.1	2	12			48	45
24	Bóng bàn 1 và phương pháp giảng dạy	TC433.1	2	12			48	45
25	Bóng rổ 1 và phương pháp giảng dạy	TC435.1	2	12			48	45
26	Cầu lông 1 và phương pháp giảng dạy	TC436.1	2	12			48	45
27	Cờ vua 1 và phương pháp giảng dạy	TC438.1	2	12			48	45
28	Võ 1 và phương pháp giảng dạy	TC439.1	2	12			48	45
29	Đá cầu 1 và phương pháp giảng dạy	TC437.1	2	12			48	45
<i>Phân tự chọn nâng cao (chọn 2 trong các môn sau)</i>			10					
30	Điện kinh 3	TC444	2	12			48	45
31	Điện kinh 4	TC450	3	18			72	75
32	Thể dục 1	TC452	2	12			48	45
33	Thể dục 2	TC458	3	18			72	75
34	Bơi lội 2	TC457	2	12			48	45
35	Bơi lội 3	TC463	3	18			72	75
36	Bóng đá 2	TC454	2	12			48	45
37	Bóng đá 3	TC460	3	18			72	75
38	Bóng chuyền 2	TC445	2	12			48	45
39	Bóng chuyền 3	TC451	3	18			72	75
40	Bóng bàn 2	TC456	2	12			48	45
41	Bóng bàn 3	TC462	3	18			72	75
42	Bóng rổ 2	TC443	2	12			48	45
43	Bóng rổ 3	TC449	3	18			72	75
44	Cầu lông 2	TC440	2	12			48	45
45	Cầu lông 3	TC446	3	18			72	75
46	Đá cầu 2	TC455	2	12			48	45
47	Đá cầu 3	TC461	3	18			72	75
48	Cờ vua 2	TC441	2	12			48	45
49	Cờ vua 3	TC447	3	18			72	75
50	Võ 2	TC442	2	12			48	45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Võ 3	TC448	3	18			72	75
IV	Khối kiến thức nghiệp vụ		37					
<i>Bắt buộc</i>			33					
52	Tâm lý học 1	TL501	2	15		30		45
53	Tâm lý học 2	TL502	2	15		30		45
54	Giáo dục học 1	GD501	2	15		30		45
55	Giáo dục học 2	GD502	2	15		30		45
56	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục thể chất	TC306.1	2	15		30		45
57	Thực hành sư phạm 1	TC600.1	2	12			48	45
58	Thực hành sư phạm 2	TC601.1	2	15		30		45
59	Xây dựng - phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục	TC901	2	15		30		45
60	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	HD901	2	15			30	45
61	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục thể chất	TC501	4	45		30		105
62	Phương pháp Giáo dục thể chất trường học	TC506.1	3	15		30		45
63	Thực tập sư phạm 1	TC602.1	3			135		
64	Thực tập sư phạm 2	TC603	4			180		
<i>Tự chọn (chọn 2 trong các môn sau)</i>			4					
65	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
66	Thể dục chữa bệnh	TC902	2	15		20	10	45
67	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	TC903	2	15		30		45
68	Tâm lý học giới tính	TL306	2	15		30		45
69	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TL303	2	15		30		45
70	Tiếng Việt thực hành	VH102	2	15		30		45
71	Ứng dụng CNTT trong dạy học thể dục	TC301.1	2	15	30			45
V	Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế		7					
75	Khóa luận tốt nghiệp	TC701	7					
	Các học phần thay thế KLTN		7					315
76	Y sinh học thể dục thể thao	TC801	3	10	10			15
77	Lý luận và phương pháp thể dục thể thao trường học	TC802	4	15	10			25
	Tổng cộng		120					

19. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH (National Defense and Security Education)

Mã ngành: D140208

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 (*Không tính môn học: GDQP-AN 8 tín chỉ, GDTC 4 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 56 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 26 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 30 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>28 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>2 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ: | 36 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>32 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>4 tín chỉ</i> |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: | 7 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Xêmina, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		21					
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)	CT101	2	21		18		60
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)	CT102	3	32		26		90
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận chính trị 3)	CT103	2	21		18		60
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)	CT104	3	32		26		90
5	Ngoại ngữ 1	TA101	3	30	15			75
6	Ngoại ngữ 2	TA102	2	20	10			45
7	Ngoại ngữ 3	TA103	2	20	10			45
8	Tin học	TH101	2	15			30	45
9	Giáo dục thể chất 1	TC101	1				30	15
10	Giáo dục thể chất 2	TC102	1				30	15
11	Giáo dục thể chất 3	TC103	1				30	15
12	Pháp luật đại cương	PL101	2	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		56					
II.1	Khối kiến thức của nhóm ngành		26					
13	Tiếng Anh chuyên ngành	QA702	3	30	30			75
14	Phương pháp thống kê trong Giáo dục quốc phòng và an ninh	QA703	2	15	30			45
15	Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	QA202	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Tâm lý học quân sự	QA204	2	15		30		45
16	Giáo dục học quân sự	QA206	2	15		30		45
17	Công tác Đảng, công tác chính trị trong QĐND Việt Nam	QA705	2	15		30		45
18	Điều lệnh quản lý bộ đội	QA706	2	15			30	45
19	Thể thao quốc phòng	QA303	2				60	30
20	Địa hình quân sự	QA312	2	15	15		15	45
21	Công sự, thuốc nổ, vật cản, vũ khí tự tạo	QA707	3	30			30	75
22	Chiến thuật tổ, tiểu đội bộ binh	QA708	2	15			30	45
23	Chiến thuật trung đội bộ binh	QA316	2	15			30	45
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		30					
<i>Bắt buộc</i>			28					
24	Động tác đội ngũ từng người	QA805	3				90	45
25	Đội ngũ đơn vị	QA806	2				60	30
26	Vũ khí bộ binh	QA302	3	30			30	75
27	Lý thuyết bắn và quy tắc bắn súng bộ binh	QA807	2	15		30		45
28	Kỹ thuật bắn súng bộ binh	QA808	2				60	30
29	Lựu đạn và kỹ thuật ném lựu đạn	QA809	2	15			30	45
30	Chiến thuật cá nhân	QA810	3				90	45
31	Lịch sử, truyền thống quân đội và công an	QA305	2	15		30		45
32	Công tác bảo đảm hậu cần, quân y	QA310	3	30			30	75
33	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	QA811	2	15		30		45
34	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt nam	QA205	2	15		30		45
35	Bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội	QA812	2	15		30		45
<i>Tự chọn: Chọn 1 trong số các môn sau</i>			2					
36	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thế giới	QA203	2	15		30		45
37	Hiểu biết về quân đội nước ngoài	QA814	2	15		30		45
38	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	QA601	2	15		30		45
39	Vũ khí hủy diệt lớn	QA602	2	15		30		45
40	Thông tin tác chiến điện tử và phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	QA815	2	15		30		45
41	Hiểu biết về phòng thủ dân sự và công tác phòng không nhân dân	QA816	2	15		30		45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Công tác quốc phòng, quân sự địa phương	QA704	2	15		30		45
43	Tổ chức quân đội, công an; Nhà trường quân đội, công an và tuyển sinh đào tạo	QA813	2	15		30		45
III	Khối kiến thức nghiệp vụ		36					
<i>Bắt buộc</i>			32					
44	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	2	15		30		45
45	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	2	15		30		45
46	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	2	15		30		45
47	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	2	15		30		45
48	Phương pháp NCKH và Khoa học giáo dục quốc phòng và an ninh	QA911	2	15	15	15		45
49	Phát triển chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh	QA901	2	15		30		45
50	Lý luận dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh	QA902	3	30		30		75
51	Phương pháp dạy học Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1	QA402	3	30	30			75
52	Phương pháp dạy học Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2	QA903	3	15			60	60
53	Thực hành giảng dạy 1	QA904	2	15			30	45
54	Thực hành giảng dạy 2	QA905	2	15			30	45
55	Thực tập sư phạm 1	QA501	3				135	
56	Thực tập sư phạm 2	QA502	4				180	
<i>Tự chọn: chọn 2 môn</i>			4					
57	Giao tiếp sư phạm	TL305	2	15			30	45
58	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh	QA906	2	15		30		45
59	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh	QA407	2	15			30	45
60	Văn hóa quân chủng trong lực lượng vũ trang	QA304	2	15			30	45
61	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Giáo dục quốc phòng và An ninh ở trường học phổ thông	QA912	2	15			30	45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế		7					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
62	Khóa luận tốt nghiệp	QA801	7					315
	Các môn chuyên ngành thay thế							
63	Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống dịch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	QA907	3	30		30		75
64	Pháp luật về quốc phòng, an ninh	QA908	3	30		30		75
65	Phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới	QA909	4	45		30		105
66	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam	QA910	4	45		30		105
	Tổng cộng		120					

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

1. SỰ PHẠM TOÁN HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TH201	Tập hợp logic	3							
TN214	Giải tích hàm một biến 1	3							
TN218	Đại số tuyến tính 1	3							
Tổng cộng kỳ 1		15							
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TH101	Tin học		2						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
TN215	Giải tích hàm một biến 2		3						
TN219	Đại số tuyến tính 2		3						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
Tổng cộng kỳ 2			17						
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ			3					
TN216	Giải tích hàm nhiều biến 1			3					
TN220	Hình học tuyến tính			3					
TN302	Đại số đại cương			3					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
Tổng cộng kỳ 3				16					
TN217	Topo-Độ đo-Tích phân				3				
TN236	Lý luận dạy học môn Toán				3				
TN304	Số học				3				
TN310	Phương trình vi phân				3				
TN401	Đại số sơ cấp				3				

TN403	Hình học sơ cấp				3				
TN331	Thực hành sư phạm 1 (TLGD-Khoa)				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
TN221	Lý thuyết xác suất					3			
TN223	Giải tích hàm nhiều biến 2					2			
TN327	Dạy học các tình huống điển hình					3			
TN328	Phát triển năng lực giáo viên Toán					3			
TN442	Thực tập sư phạm 1					3			
	Tự chọn nghiệp vụ 1					2			
Tổng cộng kỳ 5						18			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
TN222	Vành đa thức và lý thuyết môđun						3		
TN313	Giải tích hàm						3		
TN402	Hình học xạ ảnh						3		
TN405	Quy hoạch tuyến tính						2		
TN225	Toán rời rạc						3		
TN226	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
Tổng cộng kỳ 6						20			
TN312	Giải tích số							2	
TN224	Thống kê toán học							2	
TN329	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn							3	
TN330	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành							2	
TN332	Thực hành sư phạm 2 (TLGD-Khoa)							2	
	Tự chọn chuyên ngành 1							3	
	Tự chọn chuyên ngành 2							2	
	Tự chọn nghiệp vụ 2							2	
Tổng cộng kỳ 7								18	
TN333	Thực tập sư phạm đợt 2								4
	KLTN hoặc học các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

2. SỰ PHẠM TOÁN HỌC CHẤT LƯỢNG CAO

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TN201.CLC	Tập hợp logic	3							
TN214.CLC	Giải tích hàm một biến 1	3							
TN218.CLC	Đại số tuyến tính 1	3							
TN250.CLC	Tiếng Anh cho toán phổ thông	3							
Tổng cộng kỳ 1		18							
TC102	Giáo dục Thể chất 2								
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)		2						
TH101	Tin học		2						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
TN215.CLC	Giải tích hàm một biến 2		3						
TN219.CLC	Đại số tuyến tính 2		3						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
B1101	Tiếng Anh 3		3						
Tổng cộng kỳ 2		20							
TC103	Giáo dục Thể chất 3								
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)			3					
TN216.CLC	Giải tích hàm nhiều biến 1			3					
TN220.CLC	Hình học tuyến tính			3					
TN302.CLC	Đại số đại cương			3					
TL501	Tâm lý học 2			2					
GD501	Giáo dục học 2			2					
B1102	Tiếng Anh 4			3					
B1103	Tiếng Anh 5			3					

Tổng cộng kỳ 3				22					
TN217.CLC	Topo-Độ đo-Tích phân				3				
TN326.CLC	Lý luận dạy học môn Toán				3				
TN304.CLC	Số học				3				
TN310.CLC	Phương trình vi phân				3				
TN401.CLC	Đại số sơ cấp				3				
TN403.CLC	Hình học sơ cấp				3				
TN331	Thực hành sư phạm 1 (TLGD-Khoa)				2				
Tổng cộng kỳ 4				20					
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Lý luận					2			
TN221.CLC	Lý thuyết xác suất					3			
TN215.CLC	Giải tích hàm nhiều biến 2					2			
TN327.CLC	Dạy học các tình huống điển hình môn Toán					3			
TN328.CLC	Phát triển năng lực giáo viên Toán					3			
TN442	Thực tập sư phạm 1					3			
	Tự chọn nghiệp vụ 1					2			
Tổng cộng kỳ 5				18					
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý luận chính trị 4)						3		
TN222.CLC	Vành đa thức và lý thuyết môđun						3		
TN313.CLC	Giải tích hàm						3		
TN402.CLC	Hình học xạ ảnh						3		
TN405.CLC	Quy hoạch tuyến tính						2		
TN225.CLC	Toán rời rạc						3		
TN226.CLC	Dạy toán THPT bằng tiếng anh						3		
Tổng cộng kỳ 6						20			
TN312.CLC	Giải tích số							2	
Tn224.CLC	Thống kê toán học							2	
TN329.CLC	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn Toán							3	
TN330.CLC	Phương pháp NCKH chuyên ngành							2	
TN332	Thực hành sư phạm 2 (TLGD-Khoa)							2	
	Tự chọn chuyên ngành 1							3	
	Tự chọn chuyên ngành 2							2	
	Tự chọn nghiệp vụ 2							2	

Tổng cộng kỳ 7								18	
TN333	Thực tập sư phạm đợt 2								4
	KLTN hoặc học các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8								11	
Tổng cộng toàn khóa: 147 TC									

3. SƯ PHẠM VẬT LÝ

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TN211	Toán cho Vật lý 1 (Hàm nhiều biến và phương trình vi phân)	4							
HH213	Khoa học tự nhiên 2	3							
SH214	Khoa học tự nhiên 3	3							
VL221	Hệ chất điểm và vật rắn	4							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
Tổng cộng kỳ 1		16							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
TH101	Tin học		2						
TN212	Toán cho Vật lý 2 (Đại số tuyến tính)		3						
VL305	Vật lý phân tử và nhiệt học		3						
TL51	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
Tổng cộng kỳ 2		17							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
VL222	Điện đại cương			3					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
KT301	Kỹ thuật nhiệt và ĐCĐT			2					
VL201	Cơ lý thuyết			2					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
Tổng cộng kỳ 3		16							
VL223	Quang học				4				
VL308	Dao động và sóng				2				
VL311	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				3				
VL301	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành				2				

VL302	Lí luận dạy học vật lí				3				
VL307	Thực hành sư phạm 1 (2 TC: 1 TC cho TLGD, 1 TC cho khoa Vật lí)				2				
VL313	Thực hành Vật lý đại cương 1				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
VL314	Thực hành Vật lý đại cương 2					2			
VL224	Điện động lực					2			
VL304	Kiểm tra đánh giá trong dạy học vật lí					2			
KT302	Kỹ thuật điện					2			
VL405	Thực tập sư phạm 1					3			
VL310	Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực					2			
VL327	Dạy bài tập vật lý ở trường PT					2			
VL329	Sử dụng E-learning trong dạy học vật lý					2			
TL306	Tâm lý học giới tính					2			
TL303	Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông					2			
GD303	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật					2			
TL304	Tham vấn học đường					2			
TL305	Giao tiếp sư phạm					2			
GD304	Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên					2			
TL307	Tâm lý học khách hàng					2			
Tổng cộng kỳ 5						17			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
VL331	Sử dụng phần mềm trong dạy học vật lí						2		
TA103	Ngoại ngữ 3						3		
VL312	Thiên văn						2		
VL227	Phương pháp toán lý						3		

VL326	Lịch sử vật lý						2		
VL225	Cơ học vi mô						4		
Tổng cộng kỳ 6							19		
KT303	Kỹ thuật điện tử							2	
VL226	Thống kê hệ nhiều hạt							3	
VL319	Lý thuyết chất rắn							3	
VL303	Nghiên cứu dạy học chương trình vật lí PT							3	
VL306	Sử dụng thiết bị thí nghiệm trong dạy học vật lí PT							2	
VL332	Thực hành sư phạm 2 (2 TC: 1 TC cho TLGD, 1 TC cho khoa Vật lí)							2	
VL229	Vật lý hiện đại							2	
VL322	Nhiệt động lực học							2	
VL228	Phương pháp tính							2	
VL325	Tin học cho Vật lý							2	
VL230	Nhập môn lý thuyết chất rắn lượng tử							2	
Tổng cộng kỳ 7							19		
VL309	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế)								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

4. SỰ PHẠM HÓA HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TO202	Toán cao cấp A	3							
TN205	Xác suất thống kê	2							
HH366	Hóa học đại cương 1	2							
KHTN 1	Khoa học tự nhiên 1	3							
KHTN 3	Khoa học tự nhiên 3	3							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
Tổng cộng kỳ 1		15							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TH101	Tin học		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
HH367	Hóa học đại cương 2		3						
HH368	Hóa học phi kim (Hoá học vô cơ 1)		3						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
Tổng cộng kỳ 2		17							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin			3					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
HH344	Hoá học kim loại (Hoá học vô cơ 2)			2					
HH304	Đại cương và hidrocarbon (Hoá học hữu cơ 1)			3					
HH346	Nhiệt động lực học hoá học – Động hoá học và xúc tác (Hoá lý 1)			3					
HH348	Hóa nông nghiệp			2					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
Tổng cộng kỳ 3		19							
HH302.1	Thực hành hóa vô cơ (Hoá học vô cơ 3)				2				
HH305	Dẫn xuất của hidrocarbon (Hoá học hữu				3				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

	cơ 2)								
HH347	Hóa kỹ thuật				2				
HH408	Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học (Phương pháp dạy học 1)				3				
HH313	Điện hoá học – Hoá keo (Hoá lý 2)				2				
HH308	Cân bằng ion trong dung dịch				2				
HH402	Ứng dụng CNTT trong dạy học chuyên ngành				2				
HH453	Thực hành sư phạm 1 (TLGD + KHOA)				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
HH309	Các phương pháp định lượng Hoá học					2			
HH349	Hóa môi trường + Thực hành HCN-MT					3			
HH306.1	Thực hành Hoá học hữu cơ (Hoá học hữu cơ 3)					2			
HH409	Phương pháp dạy học môn KHTN ở trường phổ thông (PPDH 2)					2			
VH441	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành					2			
HH455	Thực tập sư phạm 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						16			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
HH345	Các phương pháp phân tích lí hóa						2		
HH314	Thực hành Hoá lý (Hoá lý 3)						2		
HH410	Phương pháp dạy học Hóa học ở trường THPT (Phương pháp dạy học 3)						3		
	Tự chọn 1 (Khối KT chuyên ngành)						2		
	Tự chọn 1 (Khối KT nghiệp vụ)						2		
HA103	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
HH303	Cơ sở lí thuyết Hóa học vô cơ						2		
Tổng cộng kỳ 6							19		
HH307	Cơ sở lý thuyết hóa học hữu cơ (Hoá học hữu cơ 4)							2	
HH315	Hoá học lượng tử (Hoá lý 4)							2	
HH310	Thực hành Hoá học phân tích							2	
HH411	Sử dụng thí nghiệm và các phương tiện kĩ thuật trong dạy học hóa học ở trường THPT (Phương pháp dạy học 4)							2	
	Tự chọn 2-4 (Khối KT chuyên ngành)							6	

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

	Tự chọn 2 (khối KT nghiệp vụ)							2	
HH454	Thực hành sư phạm 2							2	
Tổng cộng kỳ 7								18	
HH456	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

5. SƠ PHẠM NGŨ VĂN

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
VH302	Cơ sở ngôn ngữ	2							
VH201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2							
VH833	Mỹ học đại cương	2							
VH802	Văn bản Hán Nôm	2							
NV101	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng tiếp nhận	2							
VH412	Ngữ âm tiếng Việt	2							
Tổng cộng kỳ 1		14							
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
NV102	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết XIX và định hướng tiếp nhận		3						
NV108	Văn học phương Tây, Mỹ la tinh và định hướng tiếp nhận		3						
Tổng cộng kỳ 2			17						
TC102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
NV103	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng tiếp nhận			2					
NV107	Văn học Nga và định hướng tiếp nhận			2					
VH805	Nguyên lý lý luận văn học			2					
VH413	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt			2					
NV401	Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông			2					

Tổng cộng kỳ 3				19				
NV501	Thực hành sư phạm 1 (HĐ giáo dục)				1			
NV109	Tác phẩm và thể loại văn học				2			
NV104	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng tiếp nhận				2			
NV111	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học				3			
NV106	Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận				3			
NV202	Phương pháp dạy học đọc hiểu				4			
NV203	Phương pháp dạy tạo lập văn bản ở nhà trường phổ thông				2			
NV206	Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục chuyên ngành Ngữ văn				2			
TA103	Ngoại ngữ 3				2			
Tổng cộng kỳ 4				21				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2		
NV105	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và định hướng tiếp nhận					2		
NV110	Tiến trình văn học					2		
VH415	Phong cách học Tiếng Việt					2		
NV204	Phương pháp dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh					2		
NV205	Kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn					2		
NV502	Thực hành Sư phạm 2 (giảng dạy Ngữ văn)					1		
NV503	Thực tập Sư phạm 1					3		
Tổng cộng kỳ 5						16		
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3	
NV201	Đọc hiểu văn bản văn học dân gian Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)						2	
NV202	Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam ở trường trung học phổ thông (TCBB)						2	
	Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 1						2	

NV208	Văn bản và kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản (TCBB)						3		
NV209	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ (TCBB)						2		
	Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 2						2		
	Môn tự chọn 1 của khối Nghiệp vụ SP						2		
Tổng cộng kỳ 6							18		
VH454	Tiếng Anh chuyên ngành							3	
NV234	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học (TCBB)							2	
NV235	Văn học và các loại hình nghệ thuật (TCBB)							2	
	Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 3							2	
NV242	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Đông ở nhà trường phổ thông (TCBB)							2	
NV243	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Tây, Mỹ la tinh và Nga ở nhà trường phổ thông (TCBB)							2	
	Môn tự chọn 3 của nhóm chuyên đề 4							2	
NV505	Dạy học các chuyên đề định hướng nghề nghiệp ở THPT(Tự chọn BB)							2	
NV501	Thực hành Sư phạm 1 (HĐ giáo dục) (tiếp)							1	
NV502	Thực hành Sư phạm 2 (giảng dạy Ngữ văn) (tiếp)							1	
Tổng cộng kỳ 7								19	
NV504	Thực tập Sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các môn học thay thế)								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

6. VĂN HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
VH412	Ngữ âm Tiếng Việt	2							
VH201	Cơ sở văn hóa	2							
VH833	Mỹ học đại cương	2							
VH302	Cơ sở ngôn ngữ	2							
VH403	Văn học dân gian Việt Nam	2							
VH802	Văn bản Hán Nôm	2							
Tổng cộng kỳ 1		14							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TA102	Ngoại ngữ 1		3						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
VH404	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII		2						
VH102	Tiếng Việt thực hành		2						
VH409	Văn học phương Tây, Mỹ la tinh		3						
Tổng cộng kỳ 2		14							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
VH405	Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX			2					
VH408	Văn học Nga			2					
VH805	Nguyên lý lý luận văn học			2					
VH413	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt			2					
VH420	Văn học so sánh			2					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
	Tự chọn 1			2					
Tổng cộng kỳ 3		17							
VH406	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945				2				
VH410	Văn học Ấn độ - Nhật Bản – ĐNA				2				
VH411	Văn học Trung Quốc				2				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

VH414	Ngữ pháp tiếng Việt				2				
VH415	Phong cách học tiếng Việt				2				
VN602	Kỹ năng thuyết trình				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
	Tự chọn 2				2				
	Tự chọn 3				2				
	Tự chọn 4				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
VH803	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975					2			
VH419	Tiến trình văn học					3			
VH441	Phương pháp NCKH chuyên ngành					2			
VH448	Nghiệp vụ Biên tập xuất bản					2			
VN307	Nghiệp vụ truyền thông					3			
	Tự chọn 5					2			
Tổng cộng kỳ 5						16			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
VH804	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay						2		
VH418	Tác phẩm văn học và loại thể văn học						3		
VH416	Ngữ dụng học						2		
VH836	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản điện ảnh						3		
VH450	Nghiệp vụ báo chí						3		
Tổng cộng kỳ 6							16		
VH454	Tiếng Anh chuyên ngành							3	
	Tự chọn 6							16	
	Tự chọn 7							16	
	Tự chọn 8							16	
	Tự chọn 9							16	
	Tự chọn 10							16	
Tổng cộng kỳ 7								19	
VH608	Thực tập nghề 1								3
VH609	Thực tập nghề 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế)								7
Tổng cộng kỳ 8									14
Tổng cộng toàn khóa: 130 TC									

7. VIỆT NAM HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
VN401	Nhập môn Việt Nam học	3							
VH201	Cơ sở văn hóa	2							
VH833	Mỹ học đại cương	2							
VH302	Cơ sở ngôn ngữ	2							
VH403	Văn học dân gian Việt Nam	2							
VH802	Văn bản Hán Nôm	2							
Tổng cộng kỳ 1		15							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
VH451	Văn học trung đại Việt Nam		2						
VN402	Tổng quan du lịch		2						
VH102	Tiếng Việt thực hành		2						
VN405	Hà Nội học		2						
Tổng cộng kỳ 2		15							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
VH452	Văn học hiện đại Việt Nam			2					
VN403	Địa lí tự nhiên Việt Nam			2					
VN404	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam			2					
VN406	Lịch sử tư tưởng Việt Nam			2					
VN407	Lịch sử kinh tế Việt Nam			2					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
Tổng cộng kỳ 3		15							
VN408	Lịch sử quân sự Việt Nam				2				
VN409	Lịch sử đối ngoại Việt Nam				2				
VN410	Các dân tộc ở Việt Nam				2				
VN411	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại				2				
VN412	Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam				2				
VN602	Kỹ năng thuyết trình				2				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

VH450	Nghệp vụ báo chí				3				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					17				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
VN414	Văn hóa ẩm thực Việt Nam					2			
VN413	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam					2			
VN416	Địa phương học					2			
VH441	Phương pháp NCKH chuyên ngành					2			
LS202	Lịch sử văn minh thế giới					2			
VN307	Nghệp vụ truyền thông					3			
Tổng cộng kỳ 5						15			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
	Tự chọn 1						18		
Tổng cộng kỳ 6							21		
VN421	Tiếng Anh chuyên ngành							3	
	Tự chọn 2							15	
Tổng cộng kỳ 7								18	
	Thực tập nghề 1								3
	Thực tập nghề 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									14
Tổng cộng toàn khóa: 130 TC									

8. SƯ PHẠM TIN HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
TH101	Tin học	2							
ST201	Nhập môn lập trình	3							
TN201	Toán cao cấp 1 (Đại số tuyến tính)	2							
TN202	Toán cao cấp 2 (Giải tích 1)	3							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TN301	Tập hợp – logic	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
Tổng cộng kỳ 1		18							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
TN203	Toán cao cấp 3 (Giải tích 2)		2						
ST104	Kiến trúc máy tính		3						
VL101	Vật lý đại cương A1		3						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
Tổng cộng kỳ 2		17							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TN312	Giải tích số			2					
ST301	Phương pháp dạy học Tin học 1			3					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
ST105	Nhập môn cơ sở dữ liệu			3					
ST103	Tối ưu hóa			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3								
Tổng cộng kỳ 3		18							
ST133	Phương pháp dạy học Tin học 2				3				
TN205	Xác suất thống kê				2				
ST102	Toán rời rạc				4				
ST110	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật				4				
ST114	Nhập môn mạng máy tính				3				
ST302	Thực hành sư phạm 1 (1 TC thực hành				2				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

	giáo dục của TLGD, 1 TC thực hành giảng dạy của Khoa)								
Tổng cộng kỳ 4						18			
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
ST109	Lập trình hướng đối tượng					3			
ST111	Phân tích và thiết kế các hệ thống thông tin					3			
	Tự chọn 1					2			
ST202	Hệ quản trị CSDL					2			
ST108	Nguyên lý hệ điều hành					2			
	Tự chọn NVSP 1					2			
ST303	Thực tập sư phạm 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						19			
ST304	Phương pháp NCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành					2			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam					3			
ST138	Tiếng Anh chuyên ngành					3			
ST113	Nhập môn trí tuệ nhân tạo					2			
	Tự chọn NVSP 2					2			
TC2	Tự chọn 2					2			
TC3	Tự chọn 3					2			
ST112	Công nghệ phần mềm					2			
Tổng cộng kỳ 6						18			
ST120	Lập trình trên nền web						2		
ST134	Phương pháp dạy học Tin học 3						3		
ST305	Phát triển năng lực giáo viên Tin học						3		
ST306	Thực hành sư phạm 2 (1 TC thực hành giáo dục của TLGD, 1 TC thực hành giảng dạy của Khoa)						2		
	Tự chọn 4						2		
	Tự chọn 5						2		
	Tự chọn 6						2		
Tổng cộng kỳ 7							16		
ST603	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

9. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
TH101	Tin học	2							
TH201	Nhập môn lập trình	3							
TN201	Toán cao cấp 1 (Đại số tuyến tính)	2							
TN202	Toán cao cấp 2 (Giải tích 1)	3							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TN301	Tập hợp – logic	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
Tổng cộng kỳ 1		18							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
TN203	Toán cao cấp 3 (Giải tích 2)		2						
TH105	Kiến trúc máy tính		3						
VL101	Vật lý đại cương A1		3						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
TH127	Hệ điều hành UNIX		2						
Tổng cộng kỳ 2		15							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TN312	Giải tích số			2					
TH106	Nhập môn cơ sở dữ liệu			3					
TH141	Xử lý ảnh			2					
TH103	Toán rời rạc			4					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
TH203	Ngôn ngữ mô hình hóa			2					
Tổng cộng kỳ 3		16							
TH148	Nhập môn khai phá dữ liệu				2				
TN205	Xác suất thống kê				2				
TH104	Tối ưu hóa				3				
TH112	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật				4				
TH115	Nhập môn mạng máy tính				3				
TH107	Cơ sở lý thuyết truyền tin				2				
TH109	Nguyên lý hệ điều hành				2				
Tổng cộng kỳ 4		18							

CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
TH110	Ngôn ngữ SQL					2			
TH111	Lập trình hướng đối tượng					3			
TH113	Phân tích và thiết kế các hệ thống thông tin					3			
TH117	Cơ sở dữ liệu phân tán					2			
TH116	Nhập môn trí tuệ nhân tạo					2			
TH120	Đồ họa máy tính					2			
TH205	Thực tập chuyên ngành 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						19			
TH122	Phương pháp NCKH chuyên ngành						2		
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
ST138	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
TH118	Thực hành hệ điều hành mạng						2		
TH202	Lập trình trên nền web						2		
TH121	An toàn dữ liệu						2		
TH114	Công nghệ phần mềm						2		
TH123	Một số vấn đề xã hội của CNTT						2		
TH144	Hệ chuyên gia						2		
Tổng cộng kỳ 6						20			
TH124	Thực hành chuyên ngành						2		
TH125	Các vấn đề hiện đại của KHMT (hoặc CNPM)						2		
TH135	Quản trị mạng						2		
TH204	Lập trình .NET						2		
TC1	Tự chọn 1						2		
TC2	Tự chọn 2						2		
TC3	Tự chọn 3						2		
TC4	Tự chọn 4						2		
TC5	Tự chọn 5						2		
Tổng cộng kỳ 7						18			
TH206	Thực tập chuyên ngành 2							4	
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế							7	
Tổng cộng kỳ 8								11	
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

10. SƯ PHẠM TIẾNG ANH

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
HSK2101	Tiếng Trung HSK2 1	4							
VH102	Tiếng Việt thực hành	2							
VH201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2							
ELT 204	Nghe B1.1	2							
ELT 205	Nói B1.1	2							
ELT 206	Đọc B1.1	2							
ELT 207	Viết B1.1	2							
Tổng cộng kỳ 1		18							
TH101	Tin học		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
HSK2102	Tiếng Trung HSK2 2		3						
ELT 208	Nghe B1.2		2						
ELT 209	Nói B1.2		2						
ELT 210	Đọc B1.2		2						
ELT 211	Viết B1.2		2						
Tổng cộng kỳ 2		19							
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
ELT 203	Từ pháp – Cú pháp			2					
ELT 212	Nghe B2.1			2					
ELT 213	Nói B2.1			2					
ELT 214	Đọc B2.1			2					
ELT 215	Viết B2.1			2					
ELT 303	Lý luận và hệ thống phương pháp giảng dạy tiếng Anh			2					
Tổng cộng kỳ 3		19							

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

ASP 201	Ngữ âm – âm vị học				2				
ELT 216	Nghe B2.2				2				
ELT 217	Nói B2.2				2				
ELT 218	Đọc B2.2				2				
ELT 219	Viết B2.2				2				
ELT 302	Ứng dụng CNTT trong dạy học tiếng Anh				2				
ELT 304	Dạy ngữ liệu và kỹ năng ngôn ngữ				3				
ELT 307	Thực hành sư phạm 1				2				
Tổng cộng kỳ 4					17				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
ELT 220	Nghe C1.1					2			
ELT 221	Nói C1.1					2			
ELT 222	Đọc C1.1					2			
ELT 223	Viết C1.1					2			
ELT 301	Phương pháp NCKH và GD chuyên ngành tiếng Anh					2			
ASP 403	Thực tập sư phạm 1					3			
Tự chọn: chọn 02 môn						4			
ELT 310	<i>Kỹ năng thuyết trình</i>					2			
ELT 311	<i>Trải nghiệm sáng tạo</i>					2			
ELT 312	<i>Kỹ năng phát triển chương trình</i>					2			
TL303	<i>Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông</i>					2			
GD303	<i>Những vấn đề giáo dục cần cập nhật</i>					2			
TL304	<i>Tham vấn học đường</i>					2			
TL305	<i>Giao tiếp sư phạm</i>					2			
GD304	<i>Phương pháp học tập nghiên cứu của sinh viên</i>					2			
TL306	<i>Tâm lý học giới tính</i>					2			
Tổng cộng kỳ 5						19			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
ELT 224	Nghe C1.2						2		
ELT 225	Nói C1.2						2		
ELT 226	Đọc C1.2						2		
ELT 227	Viết C1.2						2		
ELT 228	Giao tiếp liên văn hóa						2		
ASP 202	Từ vựng – Ngữ nghĩa						2		
ELT 305	Kiểm tra, đánh giá TGDTA						2		

Tổng cộng kỳ 6								17	
ASP 303	Văn hóa Anh Mỹ							2	
ASP 304	Phân tích diễn ngôn							2	
ELT 306	Thực hành phương pháp giảng dạy tiếng Anh							3	
ELT 308	Thực hành sư phạm 2							2	
Tự chọn: chọn 03 môn								6	
ASP 305	Dụng học							2	
ASP 306	Tiếng Anh du lịch							2	
ASP 307	Tiếng Anh kinh tế							2	
ELT 229	Ngôn ngữ so sánh, đối chiếu							2	
ELT 230	Ngôn ngữ và văn hóa							2	
ELT 231	Văn học Anh							2	
Tổng cộng kỳ 7								15	
ELT 309	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

11. NGÔN NGỮ ANH

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
VH102	Tiếng Việt thực hành	2							
VH201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2							
HSK2101	Tiếng Trung HSK2 1	4							
ACN 202	Từ vựng – Ngữ nghĩa	2							
ET&I204	Nghe B1.1	2							
ET&I205	Nói B1.1	2							
ET&I206	Đọc B1.1	2							
ET&I207	Viết B1.1	2							
Tổng cộng kỳ 1		20							
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
ET&I203	Từ pháp – Cú pháp		2						
ET&I208	Nghe B1.2		2						
ET&I209	Nói B1.2		2						
ET&I210	Đọc B1.2		2						
ET&I211	Viết B1.2		3						
HSK2102	Tiếng Trung HSK2 2		2						
TH101	Tin học		2						
ACN 301	Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Anh		2						
ACN 302	Ứng dụng CNTT trong ngành tiếng Anh		2						
Tổng cộng kỳ 2			21						
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
ET&I212	Nghe B2.1			2					
ET&I213	Nói B2.1			2					
ET&I214	Đọc B2.1			2					
ET&I215	Viết B2.1			2					
ET&I301	Lý thuyết dịch			3					
Tổng cộng kỳ 3				14					

ET&I216	Nghe B2.2				2				
ET&I217	Nói B2.2				2				
ET&I218	Đọc B2.2				2				
ET&I219	Viết B2.2				2				
ET&I302	Dịch câu				3				
ET&I305	Dịch phát ngôn				3				
ACN 201	Ngữ âm-Âm vị				2				
<i>Tự chọn: chọn 2 môn (4 TC)</i>									
ET&I309	Nghe – Ghi				2				
ET&I310	Kỹ năng thuyết trình				2				
TL 307	Tâm lý học khách hàng				2				
ET&I311	Quản lý dự án dịch thuật				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
ET&I220	Nghe C1.1					2			
ET&I221	Nói C1.1					2			
ET&I222	Đọc C1.1					2			
ET&I223	Viết C1.1					2			
<i>Tự chọn: chọn 2 môn (4 TC)</i>									
ACN 303	Văn hóa Anh – Mỹ					2			
ACN 304	Phân tích diễn ngôn					2			
ACN 305	Dụng học					2			
ACN 306	Tiếng Anh du lịch					2			
ACN 307	Tiếng Anh kinh tế					2			
ET&I228	Nghiên cứu hành động					2			
ET&I229	Văn học Anh					2			
ET&I230	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu					2			
ET&I231	Giao tiếp liên văn hóa					2			
ET&I232	Ngôn ngữ và văn hóa					2			
Tổng cộng kỳ 5						14			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
ET&I224	Nghe C1.2						2		
ET&I225	Nói C1.2						2		
ET&I226	Đọc C1.2						2		
ET&I227	Viết C1.2						2		
ET&I303	Dịch văn bản						4		
Tổng cộng kỳ 6							15		
ET&I304	Dịch văn bản chuyên sâu							4	
ET&I306	Dịch ngôn bản							4	
ET&I307	Dịch ngôn bản chuyên sâu							4	

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

ACN 407	Thực tập chuyên ngành 1							3	
Tổng cộng kỳ 7								15	
ET&I308	Thực tập chuyên ngành 2								3
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 130 TC									

12. NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
TH101	Tin học	2							
PL101	Pháp luật đại cương	2							
VH102	Tiếng Việt thực hành	2							
CT&I204	Nghe HSK1	2							
CT&I205	Nói HSK1	3							
CT&I206	Đọc HSK1	2							
CT&I207	Viết HSK1	3							
Tổng cộng kỳ 1		20							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT&I208	Nghe HSK2		2						
CT&I209	Nói HSK2		3						
CT&I210	Đọc HSK2		2						
CT&I211	Viết HSK2		3						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
Tổng cộng kỳ 2		15							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
TCN302	Ứng dụng CNTT trong ngành tiếng Trung			2					
VH201	Cổ sở văn hoá Việt Nam			2					
CT&I212	Nghe HSK3			2					
CT&I213	Nói HSK3			2					
CT&I214	Đọc HSK3			2					
CT&I215	Viết HSK3			2					
Tổng cộng kỳ 3		15							
TCN401	Lý thuyết dịch				2				
CT&I304	Phiên dịch 1				2				
TCN301	Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung				2				
CT&I216	Nghe HSK4				2				

CT&I217	Nói HSK4				2				
CT&I218	Đọc HSK4				2				
CT&I219	Viết HSK4				2				
Tổng cộng kỳ 4					14				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
CT&I203	Ngữ pháp học					2			
CT&I220	Nghe HSK5 1					2			
CT&I221	Nói HSK5 1					2			
CT&I222	Đọc HSK5 1					2			
CT&I223	Viết HSK5 1					2			
CT&I301	Tiếng Trung kinh tế					2			
	Tự chọn 1 trong 2 học phần CT&I307, TCN306					2			
Tổng cộng kỳ 5						16			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
CT&I201	Ngôn ngữ học đối chiếu						2		
CT&I302	Biên dịch 1						3		
CT&I224	Nghe HSK5 2						2		
CT&I225	Nói HSK5 2						2		
CT&I226	Đọc HSK5 2						2		
CT&I227	Viết HSK5 2						2		
	Chọn 1 trong 2 học phần CT&I309, CT&I310						2		
Tổng cộng kỳ 6							18		
TCN201	Ngữ âm văn tự							2	
CT&I202	Ngữ nghĩa học							2	
CT&I228	Phân tích diễn ngôn							2	
CT&I229	Giao tiếp liên văn hoá							2	
TCN303	Đất nước học Trung Quốc							2	
CT&I303	Biên dịch 2							3	
	Chọn 1 trong 2 học phần TCN305, CT&I308							2	
TCN407	Thực tập chuyên ngành 1							3	
Tổng cộng kỳ 7								18	
CT&I305	Phiên dịch 2								3
CT&I306	Thực tập chuyên ngành 2								4
	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								
CT&I401	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc								3
	Chọn 1 trong 2 học phần TCN503,								4

	CT&I402								
Tổng cộng kỳ 8									14
Tổng cộng toàn khóa: 130 TC									

13. SƯ PHẠM SINH HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TN207	Toán cao cấp cho Sinh học	2							
KHTN 1	Khoa học tự nhiên 1	3							
KHTN 2	Khoa học tự nhiên 2	3							
SH101	Môi trường và con người	2							
SH303	Tế bào	2							
SH401	Hình thái giải phẫu học thực vật	3							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
Tổng cộng kỳ 1		17							
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
TH101	Tin học		2						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
HH204	Hóa học cho Sinh học		3						
SH402	Phân loại học thực vật		2						
SH403	Động vật học không xương sống		3						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
Tổng cộng kỳ 2		19							
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
CT102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TN205	Xác suất thống kê cho Sinh học			2					
SH304	Hóa sinh học			3					
SH404	Động vật học có xương sống			2					
SH405	Vi sinh vật học			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
Tổng cộng kỳ 3		19							
SH408	Di truyền học				3				
SH409	Giải phẫu học người				2				
SH411	Sinh thái học				2				
SH406	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên				2				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

SH501	Lí luận dạy học Sinh học				3				
SH505	Thực hành thiết kế kế hoạch dạy học môn Sinh học				2				
SH301	PPNCKH chuyên ngành và GD chuyên ngành				2				
THSP301	Thực hành sư phạm 1				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
SH508	Thực tập sư phạm 1					3			
SH407	Sinh lí học thực vật					3			
SH410	Sinh lí người & Động vật					3			
SH506	Dạy học môn KHTN ở trường PT					3			
SH502	PPDH Sinh học 1					2			
	Tự chọn nghiệp vụ 1					2			
Tổng cộng kỳ 5						18			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
SH305	Sinh học phân tử						2		
SH413	Sinh học phát triển						2		
SH632	Ứng dụng SH trong nông, lâm, thủy sản.						2		
SH414	Tiến hóa						2		
SH311	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
	Tự chọn nghiệp vụ 2						2		
Tổng cộng kỳ 6							16		
SH306	Công nghệ sinh học							3	
SH503	PPDH Sinh học 2							2	
	Tự chọn chuyên ngành 1							2	
	Tự chọn chuyên ngành 2							2	
	Tự chọn chuyên ngành 3							2	
	Tự chọn chuyên ngành 4							2	
THSP302	Thực hành sư phạm 2							2	
Tổng cộng kỳ 7								15	
SH330	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

14. GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
LS202	Lịch sử văn minh thế giới	2							
VH201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2							
CT202	Lôgic học	2							
CT213	Lịch sử triết học	5							
CT323	Giáo dục gia đình	2							
CT306	Xã hội học	2							
Tổng cộng kỳ 1		17							
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
CT205	Đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông		3						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
QA910.CT	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam		2						
CT221	Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh		2						
Tổng cộng kỳ 2		18							
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
CT203	Giáo dục môi trường cho học sinh phổ thông			3					
CT204	Giáo dục pháp luật cho học sinh phổ thông			3					
GD502	Giáo dục học 2			2					
CT305	Tôn giáo học			2					
CT336	Lý luận chung về dạy học môn GD CD ở trường THPT			3					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
Tổng cộng kỳ 3		18							

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

CT329	Lịch sử tư tưởng Việt Nam				2				
CT208	Dân số và phát triển				2				
CT206	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh phổ thông				3				
CT207	Giá trị sống và giáo dục giá trị sống cho học sinh phổ thông qua môn Giáo dục công dân				3				
CT407	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành				2				
CT337	Thực hành phương pháp dạy học môn GDCC ở trường PT (phần 1)				2				
CT408	Thực hành sư phạm 1				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					18				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
QA811	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam					2			
CT210	Đạo đức nghề nghiệp					2			
	Tự chọn nghiệp vụ SP 1					2			
CT333	Những vấn đề thời đại ngày nay					3			
CT209	Kinh tế học và giáo dục kinh doanh cho học sinh phổ thông					3			
CT211	Thực tế chính trị - xã hội					1			
CT603	Thực tập sư phạm 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						18			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
CT320	Một số tác phẩm của Hồ Chí Minh						2		
CT318	Một số tác phẩm của Mác và Ăngghen						3		
CT334	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông qua dạy học môn GDCC						2		
	Tự chọn nghiệp vụ sư phạm 2						2		
CT215	Chính trị học						2		
CT335	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn GDCC theo chuẩn năng lực ở trường phổ thông						2		
	Tự chọn chuyên ngành 1						2		
Tổng cộng kỳ 6							18		

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

CT212	Tiếng Anh chuyên ngành							3	
CT319	Một số tác phẩm của Lênin							3	
CT338	Thực hành phương pháp dạy học môn GDCD ở trường PT (phần 2)							3	
TL502	Tâm lý học 2							2	
	Tự chọn chuyên ngành 2							2	
	Tự chọn chuyên ngành 3							2	
CT409	Thực hành sư phạm 2							2	
Tổng cộng kỳ 7								17	
CT604	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

15. SƯ PHẠM LỊCH SỬ

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
LS303	Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học	2							
LS206	Lịch sử thế giới cổ trung đại	5							
LS302	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	2							
LS205	Biển đảo Việt Nam	2							
LS306	Phương pháp NCKH chuyên ngành và Giáo dục chuyên ngành	2							
Tổng cộng kỳ 1		15							
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1		2						
LS209	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại		5						
LS422	Cơ sở khảo cổ học		2						
Tổng cộng kỳ 2			18						
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
CT102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2			3					
LS207	Lịch sử thế giới cận đại			5					
LS573	Lý luận dạy học Lịch sử			2					
LS202	Lịch sử địa lý các vùng Việt Nam			2					
Tổng cộng kỳ 3				18					
LS210	Lịch sử Việt Nam cận đại				5				
LS574	Hệ thống các phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông				3				
TH301	Thực hành sư phạm 1				2				
LS305	Kỹ thuật dạy học lịch sử				2				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

LS304	Phương pháp dạy học môn KHXH				2				
	Tự chọn NVSP				2				
LS201	Lịch sử và địa lý các châu lục trên thế giới				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					20				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
LS208	Lịch sử thế giới hiện đại					5			
LS211	Lịch sử Việt Nam hiện đại					5			
LS575	Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử ở trường PT					3			
	Thực tập SP 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						18			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
LS216	Lịch sử văn hóa Việt Nam						2		
LS562	Một số vấn đề lịch sử Đông Nam Á cổ trung đại						2		
LS215	Lịch sử quan hệ quốc tế						2		
LS435	Vương quốc cổ Chăm-pa và Phù Nam						2		
LS217	Lịch sử ngoại giao Việt Nam						3		
	Tự chọn NVSP (2)						2		
Tổng cộng kỳ 6						16			
LS219	Tiếng Anh chuyên ngành							3	
	Tự chọn LSVN 1							2	
	Tự chọn LSVN 2							2	
	Tự chọn LSVN 3							2	
	Tự chọn LSTG 1							2	
	Tự chọn LSTG 2							2	
	Tự chọn LSTG 3							2	
TH302	Thực hành sư phạm 2 (TLGD + Lịch sử)							2	
Tổng cộng kỳ 7								17	
LS218	Thực tế LSVN								2
	Thực tập SP2								4
	Khóa luận TN (hoặc các môn thay thế)								7
Tổng cộng kỳ 8									13
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

16. GIÁO DỤC MẦM NON

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
GM202	Văn học dân gian Việt Nam	2							
GM212	Âm nhạc cơ bản	3							
GM213	Mỹ thuật cơ bản	3							
GM301	Tiếng Việt	3							
Tổng cộng kỳ 1		18							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (Lý luận chính trị 1)		2						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
CT105	Pháp luật đại cương		2						
GM211	Văn học trẻ em		3						
GM204	Sinh lý trẻ em		2						
TL501	Tâm lý học đại cương		2						
GD501	Giáo dục học đại cương		2						
GM331	Thực hành SP 1		1						
Tổng cộng kỳ 2		18							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (Lý luận chính trị 2)			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
GM214	Toán cơ sở			3					
GM215	Cơ sở khoa học tự nhiên và xã hội			3					
GM216	Dinh dưỡng học trẻ em			3					
GM401	Tâm lý học mầm non			2					
GM402	Giáo dục học mầm non			2					
GM332	Thực hành SP 2 (Chăm sóc, vệ sinh, dinh dưỡng trẻ mầm non)			1					
Tổng cộng kỳ 3		18							
GM304	Bệnh học trẻ em				2				
GM218	Huấn luyện múa				2				
GM306	Đồ chơi trẻ em				2				
GM407	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non				3				

GM411	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non				3				
GM408	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non				3				
GM329	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non				3				
GM333	Thực hành SP 3 (Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp)				1				
Tổng cộng kỳ 4					19				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
GM217	Chăm sóc và vệ sinh trẻ em					3			
GM405	Phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học					3			
GM410	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non					3			
GM409	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non					3			
GM335	Thực tập sư phạm 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						17			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
GM221	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
GM201	Cơ sở văn hóa Việt Nam						2		
GM210	Giáo dục hòa nhập trẻ mầm non						2		
GM219	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non						2		
GM310	Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non						2		
GM330	Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật ở trường mầm non						3		
GM334	Thực hành SP 4 (Tập giảng tại trường sư phạm và dự giờ dạy tại trường mầm non)						2		
Tổng cộng kỳ 6							19		
GM412	Đánh giá trong giáo dục mầm non							2	
GM220	Phát triển chương trình giáo dục mầm non							2	
	Tự chọn 1							2	
	Tự chọn 2							2	
	Tự chọn 3							2	
	Tự chọn 4							2	
	Tự chọn 5							2	
GM413	Phương pháp nghiên cứu khoa học							2	

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

	chuyên ngành giáo dục mầm non								
	Chuyên đề tự chọn							2	
Tổng cộng kỳ 7								18	
GM336	Thực tập sư phạm 2								4
	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

17. GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
A2101	Tiếng Anh A2 1	4							
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
GT202	Văn học dân gian Việt Nam	2							
GT330	Tiếng Việt 1	3							
GT215	Toán học 1	3							
GT217	Cơ sở khoa học tự nhiên và cơ sở khoa học xã hội	3							
Tổng cộng kỳ 1		17							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
A2102	Tiếng Anh A2 2		3						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
GT211	Văn học thiếu nhi		3						
GT214	Tiếng Việt 2		3						
TL501	Tâm lý học đại cương		2						
GD501	Giáo dục học đại cương		2						
Tổng cộng kỳ 2		17							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
GT213	Số học			3					
GT216	Toán học 2			3					
GT401	Tâm lý học tiểu học			2					
GT402	Giáo dục học tiểu học			2					
GT408	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1			3					
GT418	Thực hành SP 1 (Tìm hiểu trường tiểu học, học sinh và các hoạt động giáo dục trong trường tiểu học)			1					
Tổng cộng kỳ 3		17							
GT204	Sinh lý trẻ em lứa tuổi tiểu học				2				
GT335	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2				3				
GT336	PPDH Toán ở tiểu học 1				3				
GT338	PPDH khoa học tự nhiên ở tiểu học				2				

GT339	PPDH khoa học xã hội ở tiểu học				2				
GT340	Phương pháp giáo dục lối sống cho học sinh tiểu học				3				
GT342	Kĩ thuật và PPDH kĩ thuật ở tiểu học				3				
GT419	Thực hành SP 2 (Công tác giáo viên chủ nhiệm và tổ chức các hoạt động giáo dục)				1				
Tổng cộng kỳ 4					19				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
GT337	PPDH Toán ở tiểu học 2					3			
GT341	Phương pháp tổ chức hoạt động thể dục, thể thao cho học sinh tiểu học					3			
GT343	Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc cho học sinh tiểu học					3			
GT344	Mĩ thuật và phương pháp giáo dục mỹ thuật cho học sinh tiểu học					3			
GT345	Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh tiểu học					2			
GT349	Thực tập sư phạm 1					3			
Tổng cộng kỳ 5						19			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
GT221	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
GT201	Cơ sở văn hóa Việt Nam						2		
GT212	Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học						2		
GT218	Đánh giá trong giáo dục tiểu học						2		
GT219	Công tác Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh						2		
GT348	Thực hành SP 3 (Tập giảng các môn: Tiếng Việt, Toán, Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu tự nhiên, Tìm hiểu xã hội)						3		
Tổng cộng kỳ 6							17		
GT220	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học							2	
	Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 5)							2	
	Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 5)							2	
	Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 5)							2	
	Tự chọn 4 (Chọn 1 trong 5)							2	
GT416	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành giáo dục tiểu học							2	
GT346	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu tiếng Việt - Văn học							2	
GT347	Phương pháp bồi dưỡng học sinh có năng							2	

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

	kiểu toán học								
	Chuyên đề tự chọn (Chọn 1 trong 5)							2	
Tổng cộng kỳ 7								18	
GT350	Thực tập sư phạm 2								4
	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn chuyên ngành thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8								11	
Tổng cộng toàn khóa: 135 TC									

18. GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
PL101	Pháp luật đại cương	2							
TC303.1	Lịch sử và Quản lý Thể dục thể thao	2							
SH201	Giải phẫu người	2							
SH207.1	Vệ sinh - Y học thể dục thể thao	3							
TH101	Tin học	2							
TC425.1	Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy	2							
TC428.1	Thể dục cơ bản, Thể dục đồng diễn, Trò chơi và phương pháp giảng dạy	2							
TC438.1	Cờ vua 1 và phương pháp giảng dạy	2							
Tổng cộng kỳ 1		17							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
TL501	Tâm lý học 1		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
TC304.1	Tâm lý học TĐTT		2						
TC426.1	Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy		2						
TC206	Âm nhạc, vũ đạo, KVTĐ và phương pháp giảng dạy		2						
Tổng cộng kỳ 2			15						
CT102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2			3					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
TL502	Tâm lý học 2			2					
TC430.1	Bơi lội 1 và phương pháp giảng dạy			2					
TC439.1	Võ 1 và phương pháp giảng dạy			2					
TC435.1	Bóng rổ 1 và phương pháp giảng dạy			2					
Tổng cộng kỳ 3				15					
SH204.1	Sinh lý người - Sinh lý thể dục thể thao				3				
TC600	Thực hành sư phạm 1				2				
TC501	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất				4				
TC437.1	Đá cầu 1 và phương pháp giảng dạy				2				
TC432.1	Bóng chuyền 1 và phương pháp giảng dạy				2				

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

	dạy								
TC436.1	Cầu lông 1 và phương pháp giảng dạy				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					17				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
TC306.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục thể chất					2			
	Tự chọn nghiệp vụ môn 1					2			
TC431.1	Bóng đá 1 và phương pháp giảng dạy					2			
TC433.1	Bóng bàn 1 và phương pháp giảng dạy					2			
	Tự chọn nâng cao 1					2			
TC602.1	Thực tập sư phạm 1					3			
Tổng cộng kỳ 5					15				
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam						3		
TC506.1	Phương pháp giáo dục thể chất trường học						3		
TC464	Tiếng Anh chuyên ngành						3		
	Tự chọn nghiệp vụ môn 2						2		
	Tự chọn nâng cao 1						3		
	Tự chọn nâng cao 2						2		
Tổng cộng kỳ 6							16		
TC309	Phương pháp toán học thống kê trong thể dục thể thao							2	
TC901	Xây dựng - phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục							2	
HD901	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo							2	
TC304.1	Tâm lý TĐTT - Giáo dục học TĐTH							3	
	Tự chọn nâng cao 2							3	
TC601	Thực hành sư phạm 2							2	
Tổng cộng kỳ 7								14	
TC603	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 120 TC									

19. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

Mã số môn học	Tên môn học	Năm/học kỳ							
		I		II		III		IV	
		1	2	3	4	5	6	7	8
TH101	Tin học	2							
TC101	Giáo dục Thể chất 1	1							
QA706	Điều lệnh quản lý bộ đội	2							
QA805	Động tác đội ngũ từng người	3							
QA806	Đội ngũ đơn vị	2							
QA303	Thể thao quốc phòng	2							
QA302	Vũ khí bộ binh	3							
Tổng cộng kỳ 1		14							
CT101	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1		2						
TC102	Giáo dục Thể chất 2		1						
PL101	Pháp luật đại cương		2						
TA101	Ngoại ngữ 1		3						
QA807	Lý thuyết bắn và quy tắc bắn súng bộ binh		2						
QA808	Kỹ thuật bắn súng bộ binh		2						
TL501	Tâm lý học 1		2						
QA202	Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc		2						
GD501	Giáo dục học 1		2						
Tổng cộng kỳ 2		17							
CT102	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2			3					
TC103	Giáo dục Thể chất 3			1					
TA102	Ngoại ngữ 2			2					
QA810	Chiến thuật cá nhân			3					
TL502	Tâm lý học 2			2					
GD502	Giáo dục học 2			2					
QA902	Lý luận dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh			3					
QA402	Phương pháp dạy học GDQP-AN 1			3					
Tổng cộng kỳ 3		18							
QA204	Tâm Lý học quân sự				2				
QA206	Giáo dục học quân sự				2				
QA809	Lựu đạn và kỹ thuật sử dụng lựu đạn				2				

QA310	Công tác bảo đảm hậu cần, quân y				3				
QA903	Phương pháp dạy học GDQP-AN 2				3				
QA904	Thực hành giảng dạy 1				2				
TA103	Ngoại ngữ 3				2				
Tổng cộng kỳ 4					16				
CT103	Tư tưởng Hồ Chí Minh					2			
QA205	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt nam					2			
QA702	Tiếng Anh chuyên ngành					3			
QA510	Thực tập sư phạm 1					3			
QA305	Lịch sử, truyền thống quân đội, công an					2			
Tự chọn: chọn 2 môn						4			
TL305	Giao tiếp sư phạm					2			
QA906	Kiểm tra đánh giá đánh giá trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh					2			
QA407	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Giáo dục quốc phòng và an ninh					2			
QA304	Văn hóa văn nghệ trong lực lượng vũ trang					2			
QA912	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Giáo dục quốc phòng và An ninh ở trường học phổ thông					2			
Tổng cộng kỳ 5						16			
CT104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						3		
QA312	Địa hình quân sự						2		
QA703	Phương pháp thống kê trong Giáo dục quốc phòng và an ninh						2		
QA911	Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục quốc phòng và an ninh						2		
QA707	Công sự, thuốc nổ, vật cản, vũ khí tự tạo						3		
QA708	Chiến thuật tổ, tiểu đội bộ binh						2		
Tổng cộng kỳ 6							14		
QA811	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam							2	
QA705	Công tác Đảng, công tác chính trị trong QĐND Việt Nam							2	

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

QA316	Chiến thuật trung đội bộ binh							2	
QA812	Bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội							2	
QA901	Phát triển chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh							2	
QA905	Thực hành giảng dạy 2							2	
<i>Tự chọn: chọn 1 môn</i>								2	
QA203	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thế giới							2	
QA814	Hiểu biết về quân đội nước ngoài							2	
QA601	Luật hình sự và tổ tụng hình sự							2	
QA602	Vũ khí hủy diệt lớn							2	
QA815	Thông tin tác chiến điện tử và phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao							2	
QA816	Hiểu biết về phòng thủ dân sự và công tác phòng không nhân dân							2	
Tổng cộng kỳ 7								14	
QA502	Thực tập sư phạm 2								4
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								7
Tổng cộng kỳ 8									11
Tổng cộng toàn khóa: 120 TC									